

**TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU**  
**CÁC VĂN KIỆN HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM**  
**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII**  
**(Dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)**

**LỜI NÓI ĐẦU**

Thực hiện Chương trình làm việc toàn khóa, từ ngày 02 đến ngày 06-10-2018, tại Thủ đô Hà Nội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã họp Hội nghị lần thứ tám để bàn về các nội dung sau: 1) Tình hình kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; 2) Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; 3) Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; 4) Thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội XIII của Đảng; 5) Công tác cán bộ; 6) Báo cáo các công việc quan trọng Bộ Chính trị đã giải quyết từ sau Hội nghị Trung ương 7 đến Hội nghị Trung ương 8; 7) Báo cáo công tác tài chính đảng năm 2017. Hội nghị thông qua các văn kiện quan trọng sau đây:

- Nghị quyết về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

- Kết luận về tình hình kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Để cung cấp tài liệu cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên nắm vững và triển khai thực hiện các nội dung được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII có hiệu quả, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng biên soạn và phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (Dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn tài liệu với các đồng chí và quý vị độc giả.

*Tháng 11 năm 2018*

**BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**  
**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT  
VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

Việt Nam là quốc gia biển, có lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình dựng nước, giữ nước gắn liền với biển. Biển Đông có vị trí đặc biệt quan trọng về địa chiến lược, chính trị, kinh tế, tự nhiên đối với nước ta. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 của Hội nghị Trung ương 4 khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” với mục tiêu tổng quát phần đầu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là chủ trương lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ năm 2007 đến nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều thay đổi, ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường chiến lược, chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và kinh tế - xã hội nước ta, đặc biệt là vấn đề Biển Đông. Việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết là yêu cầu cấp thiết, nhằm đánh giá toàn diện, đầy đủ, khách quan và chính xác, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; đồng thời, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, dự báo tình hình và bối cảnh làm căn cứ xây dựng và ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Nghị quyết mới này bao hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của Nhân dân.

**I- ĐÁNH GIÁ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4  
KHÓA X VỀ CHIẾN LƯỢC BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020**

***1. Về tổ chức quán triệt, tuyên truyền và thể chế hóa Nghị quyết***

**1.1. Thành tựu**

**a) Công tác quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết**

*Một là, cấp ủy, chính quyền Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức phổ biến, tuyên truyền nội dung Nghị quyết một cách thiết thực, có hiệu quả.*

Ban Bí thư đã chỉ đạo và giao Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương) tổ chức hướng dẫn nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền nội dung Nghị quyết trong toàn Đảng. Hằng năm, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết bám sát bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước.

Các bộ: Thông tin và Truyền thông, Ngoại giao, Quốc phòng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các tỉnh, thành trực thuộc Trung ương, đặc biệt là 28 tỉnh, thành phố ven biển thực hiện tốt kế hoạch tuyên truyền, tập huấn, cung cấp kịp thời thông tin cho Nhân dân; đấu tranh phản bác luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 22-11-2017 về "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam cũng đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức thành viên thực hiện các nhiệm vụ được phân công với nhiều hình thức đa dạng.

Nhiều tỉnh ủy, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành kế hoạch; thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể địa phương.

*Hai là, nội dung tuyên truyền ngày càng phong phú, đa dạng, thiết thực, gắn nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết với các diễn biến mới trên Biển Đông.*

Công tác tuyên truyền tập trung vào việc cung cấp các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với các vấn đề liên quan đến biển, đảo; vị thế, tiềm năng của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; những cơ sở pháp lý, chứng cứ lịch sử và thực tiễn khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa; ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta về giải quyết, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của nước ta trên biển.

Việc phổ biến, quán triệt các văn bản pháp luật, các thỏa thuận quốc tế có liên quan đến biển, đảo, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại ngày càng được quan tâm; đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, phát biểu của các học giả, nhà khoa học,... làm cho bạn bè, kiều bào ta ở nước ngoài và dư luận quốc tế hiểu chính xác, đầy đủ hơn về lập trường chính nghĩa của Việt Nam, củng cố lòng tin của Nhân dân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè, dư luận quốc tế đối với nước ta trong giải quyết các vấn đề liên quan đến Biển Đông.

*Ba là, hình thức, phương pháp tuyên truyền đa dạng, thường xuyên được cải tiến, đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng; hoạt động tuyên truyền ngày càng chủ động, tích cực, hiệu quả.*

Hình thức tuyên truyền thông qua các báo cáo viên cấp Trung ương và cấp tỉnh luôn được duy trì thường xuyên, định kỳ theo chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương; đã chủ động tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo.

Báo in, báo điện tử có nhiều tin, bài và dành thời lượng đáng kể để tập trung tuyên truyền, phổ biến chính sách khuyến khích Nhân dân sinh sống, làm ăn dài ngày trên biển; tuyên truyền, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tình cảm của các tầng lớp nhân dân đối với cán bộ, chiến sĩ và Nhân dân đang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ

quyền biển, đảo... Các đài phát thanh - truyền hình đầu tư nâng cao chất lượng các chương trình, mở mới và tăng thời lượng phát sóng, trong đó có các chương trình, chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về biển, đảo quê hương, tạo ra các diễn đàn thu hút được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân cùng chung tay bảo vệ và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam.

### **b) Công tác thể chế hóa Nghị quyết**

Đảng đoàn Quốc hội đã chỉ đạo việc thể chế hóa các quan điểm và nội dung cơ bản của Nghị quyết trong quá trình sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và xây dựng, hoàn thiện các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quốc hội đã thông qua Luật biển Việt Nam (năm 2012), Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (năm 2015), Bộ luật hàng hải Việt Nam (năm 2015), Luật thủy sản (năm 2017), Luật quy hoạch (năm 2017) và nhiều luật chuyên ngành khác có nội dung liên quan đến biển, đảo.

Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo ban hành các Nghị quyết của Chính phủ: số 27/2007/NQ-CP ngày 30-5-2007, số 84/NQ-CP ngày 10-12-2015 về Chương trình hành động thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hàng trăm quyết định về quản lý nhà nước, thực hiện các chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh biển, đảo. Các tỉnh, thành phố đã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình hành động, chỉ thị, kế hoạch, quy định,... để thực hiện Nghị quyết.

### **1.2. Hạn chế, yếu kém**

- Việc phối hợp triển khai giữa các cơ quan trong tổ chức tuyên truyền, giáo dục và phổ biến thông tin về biển, đảo, nhất là giữa Trung ương và địa phương, có lúc có nơi chưa kịp thời, hiệu quả. Thiếu cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề đột xuất, phức tạp nảy sinh, dẫn đến lúng túng trong xử lý và gây bức xúc trong dư luận. Một số trường hợp thông tin cung cấp cho báo chí chưa kịp thời, định hướng tuyên truyền chưa theo kịp thực tiễn.

- Nghị quyết được thực hiện theo chế độ "mật" nên việc tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện gặp không ít khó khăn đối với cơ sở và các tầng lớp nhân dân. Công tác phối hợp, tranh thủ truyền thông quốc tế, hoạt động trao đổi quốc tế bằng ngoại ngữ còn yếu. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp định hướng tuyên truyền còn chậm trễ, thiếu chủ động, nhất là chưa kịp thời phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc về vấn đề Biển Đông; một số nội dung, phương thức tuyên truyền chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ truyền thông hiện đại và chuẩn mực quốc tế.

## **2. Về kết quả thực hiện các định hướng chiến lược, nhiệm vụ, giải pháp**

### **2.1. Thành tựu nổi bật**

**a) Nhận thức của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, đặc biệt là người dân vùng biển về vai trò và tầm quan trọng của biển đối với chủ quyền, an ninh quốc gia, sự phát triển kinh tế - xã hội ngày càng rõ nét. Lòng yêu nước**

**và tinh thần trách nhiệm của mỗi người Việt Nam trong và ngoài nước với biển đảo quê hương ngày càng sâu sắc.**

Các sự kiện diễn ra trên Biển Đông hay các vùng ven biển đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Nhân dân trên khắp cả nước đồng lòng, nhất trí với quyết tâm bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển của nước ta ở Biển Đông.

Tư duy phát triển hướng nội địa, hướng trung tâm trước đây đã có bước dịch chuyển căn bản sang nền kinh tế hướng biển, mở cửa hội nhập với thế giới, gắn Việt Nam vào chuỗi liên kết kinh tế toàn cầu mà biển là cửa ngõ thông thương quan trọng. Việc thay đổi tư duy này đã ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức và các quyết sách phát triển đất nước trong 10 năm qua. Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ven biển đã được chú trọng, từng bước tạo lập nền tảng quan trọng cho tăng trưởng của các địa phương có biển, từ đó lan tỏa đến địa phương khác.

**b) Chủ quyền quốc gia được giữ vững, công tác an ninh, an toàn trên biển cơ bản được bảo đảm; đã xây dựng được thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển; điều chỉnh chiến lược quốc phòng, mở rộng phòng thủ từ trong đất liền ra bảo vệ chủ quyền biển, đảo với nhiều tầng, nhiều lớp, nhiều lực lượng theo nguyên tắc bảo vệ từ xa, từ sớm.**

*Một là, chiến lược quốc phòng bảo vệ chủ quyền được mở rộng bao gồm cả đất liền và biển, đảo.*

Định hướng quốc phòng đã mở rộng phạm vi từ bảo vệ biên giới trên đất liền ra bảo vệ Tổ quốc từ biển. Các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố ven biển, các đảo lớn gần bờ (Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Thổ Chu, Phú Quý, Côn Đảo...) được đầu tư các công trình phòng thủ, công trình kết cấu hạ tầng, hệ thống năng lượng, xây dựng âu tàu tránh gió, bão... bảo đảm phục vụ dân sinh và quốc phòng, an ninh, kèm theo là chính sách khuyến khích di dân, phát triển kinh tế - xã hội. Tại khu vực Trường Sa - DKI, hệ thống các công trình phòng thủ tại các đảo được củng cố, tăng cường, tạo được thế đứng chân thuận lợi cho quản lý, bảo vệ biển, đảo tại khu vực Trường Sa. Tại thêm lục địa phía Nam, các nhà giàn cơ bản đã được sửa chữa, nâng cấp, tạo thế đứng vững chắc hơn, góp phần khẳng định chủ quyền của Tổ quốc trên Biển Đông. Cùng với các nhà giàn DKI, hệ thống âu tàu, dịch vụ hậu cần nghề cá tại các đảo Song Tử Tây, Đá Tây, Sinh Tồn, Núi Le, Tộc Tan, Trường Sa đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi, bám biển dài ngày, kịp thời hỗ trợ, giải quyết các tình huống khó khăn, khẩn cấp như: giông, bão, thời tiết xấu; tình huống cấp cứu, cứu kéo trên biển.

Các dự án nâng cấp, cải tạo, xây dựng căn cứ (Cam Ranh, Long Sơn...) và các dự án củng cố, tăng cường hệ thống phòng thủ ven biển, các đảo gần bờ, quần đảo Trường Sa đã nâng cao khả năng phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu tại chỗ; đồng thời đã quy định rõ thao trường huấn luyện, thực hành sử dụng vũ khí trên biển. Các khu vực ven biển còn lại, theo nhiệm vụ được giao, đã quy hoạch bố trí công trình quốc phòng, triển khai lực lượng, bảo đảm kết hợp chặt chẽ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên đầu tư, mua sắm, sản xuất các phương tiện, trang bị, vũ khí hiện đại, công cụ hỗ trợ cho lực lượng hải quân, biên phòng, cảnh sát biển, nâng cao khả năng chi viện, tác chiến, đáp ứng nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, thực thi pháp luật, bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Một số lực lượng được đầu tư tiên thẳng lên hiện đại như không quân, hải quân,...

*Hai là, năng lực quốc phòng, an ninh trên biển đảo được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển được xây dựng và củng cố.*

Công tác xây dựng các lực lượng trên biển đã được chú trọng, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, thực thi pháp luật trên biển, đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

Lực lượng hải quân được quan tâm đầu tư, thành lập mới và cấu trúc lại các đơn vị như: Vùng 2 Hải quân, các đoàn tên lửa bờ, đơn vị tàu ngầm, không quân của hải quân... đã tạo điều kiện cho phát triển, nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển đã trở thành lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ thực thi pháp luật trên biển. Việc thành lập Bộ Tư lệnh tác chiến không gian mạng, lực lượng kiểm ngư và tăng cường năng lực cho bộ đội biên phòng, hải quan,... đã giúp nâng cao khả năng phối hợp và hiệp đồng trong quản lý biển, đảo và bảo vệ chủ quyền, an ninh, an toàn trên biển.

Các địa phương ven biển đã rà soát, điều chỉnh, củng cố lực lượng dân quân tự vệ biển.

Thành lập thị trấn Trường Sa và 2 xã đảo Sinh Tồn, Song Tử, bước đầu tạo được đời sống dân sinh trên đảo, góp phần nâng cao tính pháp lý về chủ quyền của Việt Nam. Hoàn thành dự án kết cấu hạ tầng, năng lượng sạch tại Trường Sa - DKI với hệ thống điện gió, pin năng lượng mặt trời; dự án trồng cây xanh, rau xanh trên các đảo. Đã xây dựng được 2 đội tàu đánh cá công ích theo mô hình xí nghiệp tàu cá xa bờ, kết hợp khai thác hải sản với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trên biển.

Các cấp, các ngành địa phương ven biển đã xây dựng thế trận khu vực phòng thủ tỉnh và thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân ở địa phương trong thời bình, sẵn sàng chuyển thành thế trận chiến đấu khi chiến tranh xảy ra theo hướng "vững toàn diện, mạnh trọng điểm". Các địa phương đã chú trọng công tác phối hợp triển khai thực hiện tốt kế hoạch, quy chế hiệp đồng với các lực lượng hải quân, cảnh sát biển, biên phòng và các lực lượng chức năng trên biển, trong đó có việc huy động tàu thuyền của ngư dân tham gia khi có tình huống xảy ra. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, theo dõi nắm chắc tình hình, chủ động ngăn chặn và sẵn sàng đánh địch, giữ vững các mục tiêu trọng yếu, bảo đảm an toàn cho ngư dân và lực lượng của các thành phần kinh tế khác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời những biểu hiện xâm hại đến an ninh vùng biển.

*Ba là, an ninh, trật tự an toàn xã hội các vùng biển và ven biển cơ bản được bảo đảm.*

Các lực lượng quốc phòng, an ninh, ngoại giao đã tổ chức nắm tình hình, giám sát chặt chẽ hoạt động của tàu, thuyền, giàn khoan các nước khác trên Biển Đông; kịp thời phát hiện và đề xuất biện pháp ứng phó với ý đồ, sự điều chỉnh chính sách và hoạt động của các nước có liên quan đối với vấn đề Biển Đông. Đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước, các đối tượng chính trị lợi dụng vấn đề biển, đảo, tình hình Biển Đông, sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung để tuyên truyền, kích động biểu tình chống Đảng, Nhà nước, gây tổn hại quan hệ Việt - Trung, không để xảy ra khủng bố, phá hoại tại khu vực ven biển.

Triển khai thực hiện hiệu quả các đề án, kế hoạch phục vụ công tác đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo, trọng tâm là Đề án tổng thể về Biển Đông. Lực lượng công an phối hợp chặt chẽ với lực lượng quốc phòng, các ngành và địa phương ven biển xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế biển<sup>1</sup>.

Đẩy mạnh thu thập tài liệu, sách, bản đồ; phối hợp thông tin, tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam cả trong và ngoài nước. Chủ động phối hợp với các lực lượng trên biển để giải quyết tình trạng tàu cá và ngư dân Việt Nam bị tấn công, bắt giữ<sup>2</sup>, có các biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá, ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài, xác minh nhân thân, bảo hộ, tiếp nhận hàng nghìn ngư dân bị nước ngoài bắt giữ trở về nước; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho ngư dân.

Đã chủ động tăng cường công tác quản lý hành chính về an ninh, trật tự các bến, bãi, nơi neo đậu của tàu thuyền; quản lý đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các huyện đảo, khu vực xa đất liền và những trường hợp ngư dân thường xuyên đi biển dài ngày; chấn chỉnh hoạt động lưu trú trên biển, đảo; xây dựng, duy trì các tổ an ninh nhân dân, tổ hòa giải, tổ tự quản,...; mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội ở các địa phương ven biển; không để hình thành tổ chức chính trị đối lập.

Thực hiện các hoạt động về biên giới lãnh hải, giải quyết nhanh chóng và chính xác các tình huống phức tạp trong quan hệ với nước ngoài như: cướp biển, tránh trú bão, tàu chìm, đánh bắt cá bất hợp pháp... Công tác quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý người nước ngoài, cấp phép vào khu vực biên giới trên biển được bảo đảm chặt chẽ.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, nâng cao đời sống kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở khu vực biên giới biển với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh, bảo vệ biển, đảo một cách cơ bản, lâu dài. Đầu tư các hạng mục, công trình, dự án trên các đảo để nhân dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế, đồng thời là đài quan sát, khu vực phòng thủ vững chắc trên biển.

**c) Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế được triển khai chủ động, tích cực và toàn diện, góp phần giải quyết tốt những vấn đề phức tạp nảy sinh; uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.**

*Một là, hoạt động đối ngoại đã góp phần giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.*

Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn dành sự quan tâm cao, chỉ đạo kịp thời các cơ quan chức năng theo dõi sát tình hình, diễn biến trên Biển Đông; tăng cường công tác nghiên cứu dự báo để chủ động có các chiến lược dài hạn cũng như có những giải pháp, biện pháp cụ thể để giải quyết và xử lý các tranh chấp ở Biển Đông; đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế về biển và quan hệ đối ngoại ở các cấp, các ngành và địa phương.

Cho đến nay, danh nghĩa chủ quyền của ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tiếp tục được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế tôn trọng và ủng hộ; toàn bộ các đảo, bãi mà ta đã và đang quản lý cùng các vị trí đóng quân khác được giữ gìn và bảo vệ trọn vẹn; các vùng biển của ta cơ bản được bảo vệ theo đúng Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS), bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của ta. Duy trì môi trường hòa bình, ổn định và hợp tác, giữ vững quan hệ với các nước láng giềng, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Ta đã dự báo đúng, xử lý phù hợp các động thái, phản ứng của Trung Quốc đối với các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí của ta; đấu tranh kiên quyết, có tình, có lý đối với các hoạt động vi phạm của Trung Quốc; bảo đảm cơ bản việc triển khai các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và hoạt động nghề cá trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của ta; đồng thời cũng có những biện pháp phù hợp để duy trì, thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc và các nước khác.

*Hai là, quan hệ song phương với các nước được đẩy mạnh, trong đó có các nước có tranh chấp cũng như các nước có nhiều lợi ích và quan tâm ở Biển Đông, tin cậy chính trị và hợp tác được nâng cao; các cơ chế đàm phán về biên giới, lãnh thổ tiếp tục được duy trì, chủ động tiến hành nghiên cứu các biện pháp pháp lý, giải quyết tranh chấp lại Biển Đông.*

Mở rộng quan hệ đối ngoại, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các nước; tăng cường hội nhập quốc tế, thúc đẩy hợp tác nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, góp phần tăng cường thế và lực của quốc gia, phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ trong Chiến lược biển. Trên cơ sở các đề án đã được thông qua về những vấn đề này, cho đến nay, ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 3 quốc gia (Trung Quốc, Nga, Ấn Độ); đối tác chiến lược với 12 quốc gia, trong đó có các nước có chung Biển Đông là Indônêxia, Xingapo, Malaixia, Philíppin. Việc mở rộng quan hệ đối ngoại đã góp phần gia tăng các hoạt động hợp tác kinh tế biển (dầu khí, nghề cá...), tăng cường trang thiết bị và nâng cao năng lực cho các lực lượng thực thi pháp luật trên biển của Việt Nam, nghiên cứu khoa học biển, đào tạo nguồn nhân lực.



Với *Trung Quốc*, ta có cơ chế đàm phán cấp chính phủ về giải quyết và xử lý các vấn đề trên biển<sup>3</sup>.

Trong thời gian qua, Việt Nam và Trung Quốc thường xuyên tổ chức các cuộc đàm phán cấp Chính phủ về biên giới, lãnh thổ; linh hoạt tổ chức các cuộc gặp giữa Trưởng đoàn đàm phán cấp Chính phủ để kịp thời chỉ đạo công tác của 3 cơ chế đàm phán cấp chuyên viên về vấn đề trên biển. Hai bên đã thống nhất được lộ trình và nguyên tắc giải quyết, xử lý các vấn đề trên biển, tiến hành một số hoạt động hợp tác phục vụ công tác đàm phán cũng như trong các lĩnh vực ít nhạy cảm để xây dựng lòng tin. Nhìn chung, việc đàm phán để giải quyết, xử lý tranh chấp trên biển với Trung Quốc còn khó khăn. Tuy nhiên, việc duy trì các cơ chế, diễn đàn giữa hai bên cũng có tác dụng thúc đẩy đối thoại, trao đổi thường xuyên, về lâu dài là biện pháp cần thiết để giải quyết tranh chấp phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, hạn chế các hành động tiêu cực và góp phần củng cố, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác.

Trước các hành động xâm phạm chủ quyền biển, đảo Việt Nam, chúng ta đã triển khai đồng bộ, kịp thời nhiều biện pháp chính trị, ngoại giao và pháp lý như trao công hàm phản đối, giao thiệp ở nhiều cấp, phát ngôn của Bộ Ngoại giao, lưu hành công hàm tại Liên hợp quốc để khẳng định chủ quyền của Việt Nam<sup>4</sup>... Đặc biệt khi Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981, chúng ta đã kiên quyết, kiên trì, chủ động, tích cực tiếp xúc, giao thiệp trên nhiều kênh với Trung Quốc (hơn 40 cuộc gặp gỡ, tiếp xúc), chủ động đưa vấn đề này ra các diễn đàn và hội nghị quốc tế.

Với *Indônêxia*, từ năm 2010 hai nước bắt đầu tiến hành đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế. Chúng ta đã chủ động, linh hoạt đàm phán, mở ra cơ hội có thể tiến tới ký thỏa thuận về phân định vùng đặc quyền kinh tế. Bên cạnh việc bảo hộ, giải quyết các quyền và lợi ích hợp pháp của ngư dân bị bắt, Cảnh sát biển Việt Nam đã ký Ý định thư hợp tác với lực lượng Cảnh sát biển Indônêxia; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Thỏa thuận thiết lập đường dây nóng giữa cơ quan quản lý nghề cá của hai nước.

Với *Philíppin*, đã hình thành cơ chế hợp tác được gọi là Nhóm công tác chung Việt Nam - Philíppin về các vấn đề biển và đại dương (từ năm 2004). Trong khuôn khổ Nhóm công tác này, hợp tác biển giữa hai bên không ngừng được mở rộng trên các lĩnh vực, từ có tiếng nói và lập trường chung trên các diễn đàn quốc tế đến nghiên cứu khoa học biển, dự báo bão, ứng phó sự cố tràn dầu, tìm kiếm cứu nạn,... Từ năm 2011, hai bên nhất trí nâng cấp Nhóm công tác chung lên thành ủy ban hỗn hợp về biển và đại dương. Cơ chế này đã phát huy hiệu quả, giúp chúng ta thường xuyên chia sẻ lập trường với Philíppin về các vấn đề pháp lý trong tranh chấp Biển Đông, phục vụ tốt cho công tác tham mưu về chủ trương, đối sách của Việt Nam đối với vấn đề Biển Đông.

Với *Malaixia*, tháng 5-2009, Việt Nam và Malaixia đã đệ trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa (CLCS) Báo cáo chung xác định ranh giới thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý ở phía nam Biển Đông. Do có sự phản đối của Trung Quốc và Philíppin, Việt Nam và Malaixia đã tiến hành 18 cuộc họp bàn về xây dựng các luận

cứ để tiếp tục thuyết phục CLCS. Đồng thời, trao đổi thêm về các biện pháp hiện thực hóa quyền chủ quyền của hai bên đối với vùng thềm lục địa mở rộng của hai nước tại phía nam Biển Đông, trong đó có việc phân định hoặc khai thác chung vùng biển này.

*Với Campuchia*, hai bên tiếp tục thực hiện Hiệp định về vùng nước lịch sử năm 1982, đồng thời thống nhất trước mắt tập trung hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền trước khi đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan.

*Với các nước khác*, Việt Nam chủ động ký 12 điều ước song phương và gia nhập/ký kết 2 điều ước quốc tế (tất cả đang có hiệu lực). Trong các điều ước, ta đã chủ động đưa các nội dung hợp tác về biển vào nội hàm đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các nước như: Hoa Kỳ, Nga, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâyliya, Ba Lan... Chúng ta đã chủ động nghiên cứu sáng kiến về hợp tác biển của các nước, trong đó có cả sáng kiến "Vành đai và con đường" của Trung Quốc, để kết nối với sáng kiến của Việt Nam về "Hai hành lang, một vành đai". Chúng ta cũng hình thành cơ chế đối thoại và tham vấn về luật biển và hàng hải với nhiều nước bên ngoài khu vực như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản,...

*Biện pháp pháp lý*, ta đã chủ động xây dựng các hồ sơ pháp lý khẳng định chủ quyền của ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển của ta; đồng thời cũng chú trọng công tác đào tạo cán bộ pháp lý, tích cực học hỏi kinh nghiệm các nước và hợp tác quốc tế về vấn đề này.

Đối với vụ kiện trọng tài Biển Đông (Philíppin kiện Trung Quốc), ngày 05-12-2014, Bộ Ngoại giao đã gửi tuyên bố đến Tòa trọng tài để lưu ý các quyền lợi của Việt Nam tại Biển Đông, đồng thời cử đoàn tham dự với tư cách quan sát viên tại 2 phiên tranh tụng để thể hiện sự quan tâm của Việt Nam đối với vụ kiện này. Phán quyết cuối cùng của Tòa trọng tài ngày 12-7-2016 cơ bản phù hợp với lập trường pháp lý của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao đã có tuyên bố hoan nghênh việc Tòa trọng tài ra phán quyết.

*Ba là, đối ngoại đa phương được mở rộng và đi vào chiều sâu, khẳng định vị thế của Việt Nam, đóng góp vào việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định và xu hướng hợp tác tại khu vực cũng như trên thế giới.*

Tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, Việt Nam luôn chủ động, tích cực thúc đẩy và duy trì ưu tiên vấn đề Biển Đông; đề xuất và thúc đẩy thành công một số sáng kiến cụ thể về hợp tác biển, đặc biệt là an ninh biển. Tại các diễn đàn do ASEAN thành lập và dẫn dắt, Việt Nam đã góp phần cơ bản vào việc duy trì lập trường chung, duy trì tham vấn nội bộ, thúc đẩy và dẫn dắt Trung Quốc vào thảo luận, đàm phán Bộ quy tắc ứng xử (COC). Tháng 8-2017, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN và Trung Quốc đã thông qua Khung COC và chính thức khởi động đàm phán COC trong năm 2018. Việt Nam cũng chú trọng việc phối hợp với Philíppin, Malaixia và Brunây (các nước có yêu sách chủ quyền tại Trường Sa) để thúc đẩy hình thành lập trường chung của 4 nước, tạo cơ sở cho sự đồng thuận

trong ASEAN; thúc đẩy ASEAN và EU tổ chức đối thoại cấp cao về an ninh biên định kỳ và triển khai kế hoạch đối thoại đối tác. Tại Liên hợp quốc, Việt Nam đã tham gia và thông qua các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGS); tích cực tham gia tiến trình tư vấn không chính thức của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và Luật biển, tham gia soạn thảo Nghị quyết tổng hợp thường niên của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và Luật biển; tham gia và thực hiện các quyền và nghĩa vụ thành viên tại các diễn đàn thành lập theo Công ước Luật biển,... Thông qua các cuộc tham dự này, Việt Nam chia sẻ tình hình thực thi và tuân thủ của Việt Nam; theo dõi và đánh giá các vấn đề xu thế mới nổi về biển để có các điều chỉnh, đối sách phù hợp và thúc đẩy hợp tác biển có hiệu quả; đồng thời sử dụng những diễn đàn này để nêu các vấn đề Biển Đông.

*Bốn là, hoạt động tuyên truyền, thông tin đối ngoại được đẩy mạnh, giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng quốc tế về tình hình Biển Đông, chủ trương đúng đắn và lập trường chính nghĩa, dựa trên luật pháp quốc tế của Việt Nam.*

Triển khai đa dạng việc vận động quốc tế thông qua tổ chức các đoàn công tác, hội thảo, vận động một số học giả, nhà báo nước ngoài trả lời phỏng vấn và viết bài đăng tải trên báo chí, truyền thông quốc tế về các chứng cứ pháp lý và lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ động thực hiện nhiều biện pháp tiếp xúc, trao đổi để thu hút sự quan tâm, tranh thủ sự ủng hộ của chính giới nước sở tại. Triển khai các hoạt động tuyên truyền một cách phong phú và đa dạng, như: cung cấp ấn phẩm, hội thảo, diễn đàn, internet... về vấn đề Biển Đông ở trong và ngoài nước nhằm khẳng định lập trường chính nghĩa và dựa trên pháp luật quốc tế của Việt Nam.

*Năm là, hợp tác quốc tế trên biển với các nước được mở rộng, bước đầu tranh thủ được sự hỗ trợ của các nước, tổ chức quốc tế về vốn, tri thức và công nghệ.*

Nhiều dự án hợp tác song phương, đa phương giữa các cơ quan khoa học công nghệ liên quan tới biển của Việt Nam với các đối tác thuộc các nước tiên tiến và các tổ chức quốc tế được đẩy mạnh. Việt Nam đã cử một số nhà khoa học đại diện trong các tổ chức khoa học công nghệ biển quốc tế và khu vực, bước đầu thể hiện được tiếng nói nhất định. Các lĩnh vực hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường biển, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố tràn dầu; nghiên cứu khoa học công nghệ, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển... ngày càng được mở rộng và tăng cường. Việt Nam đã ký kết, gia nhập 26 công ước và các nghị định thư về hàng hải, lao động trên biển, 28 hiệp định hàng hải song phương và 30 thỏa thuận về công nhận chứng chỉ chuyên môn thuyền viên.

**d) Kinh tế biển đạt được nhiều thành tựu quan trọng, hình thành hướng phát triển kinh tế - xã hội mới dựa vào tiềm năng, lợi thế của biển; các vùng biển, ven biển đang trở thành động lực phát triển năng động, tạo động lực phát triển, mở cửa, hội nhập quốc tế**

*Một là, kinh tế ven biển và thuận biển đóng góp quan trọng vào GDP cả nước, thu nhập bình quân của người dân ven biển tăng cao.*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 10 năm qua, đóng góp của 28 tỉnh, thành phố ven biển vào GDP cả nước luôn đạt trên 60%, trong đó đóng góp của các khu kinh tế, khu công nghiệp, các cơ sở công nghiệp quan trọng ven biển (trung tâm chế biến dầu, khí, nhiệt điện, sản xuất thép...) ngày càng quan trọng và dần trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội cho cả nước.

Kinh tế thuần biển, gồm: khai thác và chế biến dầu khí trên biển, hàng hải, nuôi trồng và khai thác hải sản, du lịch biển tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc gia, với mức đóng góp vào GDP cả nước giai đoạn 2007 - 2012 đạt khoảng 10%; từ năm 2013, do nhiều nguyên nhân, mức đóng góp này có xu hướng giảm, nhưng vẫn đạt mức trung bình khoảng 6%.

Thu nhập bình quân đầu người của người dân sống ở 28 tỉnh, thành phố ven biển đã tăng gấp 4,84 lần từ năm 2006 đến năm 2016, cao hơn mức tăng trung bình chung của cả nước 4,79 lần. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ công y tế, giáo dục, điện lưới quốc gia, nước sạch... của người dân ven biển cơ bản được bảo đảm. Chất lượng cuộc sống của người dân ven biển và trên các đảo được nâng lên rõ rệt.

*Hai là, các tỉnh, thành phố ven biển phát triển nhanh, hình thành chuỗi đô thị ven biển thu hút mạnh đầu tư và du lịch.*

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng các định hướng, giải pháp tổ chức không gian, hạ tầng kỹ thuật đối với từng vùng, khu vực ven biển, làm cơ sở hình thành, phát triển các trung tâm kinh tế ven biển; quản lý, thu hút đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại các địa phương ven biển; phê duyệt 9 quy hoạch xây dựng vùng có gắn với các tỉnh, thành ven biển; 8 quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật; 2 quy hoạch chung đô thị biển, đảo và 17 khu kinh tế ven biển. Các tỉnh, thành ven biển đã tận dụng lợi thế có biển để phát triển các khu đô thị<sup>5</sup>, khu du lịch, mở ra thị trường mới - thị trường bất động sản hướng biển, thúc đẩy mạnh mẽ du lịch nghỉ dưỡng biển.

Cơ cấu kinh tế nhiều tỉnh, thành phố ven biển đã dịch chuyển mạnh từ nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sang dịch vụ (chủ yếu dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng); đồng thời hình thành các trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước như Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Khí điện đạm Cà Mau,... Bộ mặt nhiều tỉnh, thành phố đã thay đổi căn bản như Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, trở thành trung tâm đô thị thu hút nhiều người từ các vùng, miền của đất nước về làm ăn, sinh sống.

*Ba là, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển được hình thành, tạo động lực cho phát triển các vùng biển, ven biển.*

Hình thành chuỗi các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, thu hút đáng kể vốn đầu tư và tạo hàng trăm ngàn việc làm trực tiếp và gián tiếp.

Đến hết năm 2017, cả nước đã có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, tổng diện tích gần 845.000 ha; 58 khu công nghiệp tập trung ven biển với tổng diện

tích đất công nghiệp gần 13.600 ha. Các khu kinh tế ven biển đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm.

Năm 2017, các khu kinh tế ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 14,3 tỉ USD, xuất khẩu hơn 7,2 tỉ USD, đóng góp vào ngân sách khoảng 40 nghìn tỉ đồng; tạo việc làm trực tiếp cho khoảng 174 nghìn lao động và hàng trăm ngàn việc làm gián tiếp. Cùng với sự phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, đã hình thành các dịch vụ xã hội, nhà ở cho chuyên gia, nhà quản lý, người lao động.

- Bước đầu hình thành các vùng kinh tế biển và ven biển.

Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Từ năm 2010 đến năm 2016<sup>o</sup>, mức đóng góp vào GDP cả nước khá ổn định trong khoảng từ 7,1 - 7,3%; trong đó Hải Phòng là địa phương có đóng góp nhiều nhất, tiếp đến là Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận): Trong giai đoạn 2010 - 2016, đóng góp vào GDP cả nước có xu hướng tăng, từ 13,33% năm 2010 lên 14,22% năm 2016. Đầu tàu kinh tế của khu vực này là Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Đóng góp vào GDP cả nước luôn ở mức cao, khoảng 24 - 29% trong giai đoạn 2010 - 2016. Tuy nhiên, GRDP vùng này có xu hướng giảm thời gian gần đây, từ mức 28,57% năm 2010 xuống 23,41% năm 2016, chủ yếu do giá trị khai thác dầu thô của Bà Rịa - Vũng Tàu giảm đáng kể.

Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang): Đóng góp vào GDP cả nước khá khiêm tốn, đạt khoảng 6 - 6,4% trong giai đoạn 2010 - 2016.

*Bốn là, các ngành, lĩnh vực kinh tế thuần biển đã có bước phát triển tích cực, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế các địa phương ven biển và kinh tế cả nước.*

Trong 10 năm qua, các ngành kinh tế thuần biển, bao gồm: khai thác, chế biến dầu, khí; kinh tế hàng hải; khai thác, chế biến hải sản; du lịch biển và kinh tế đảo đã được chú trọng đầu tư, làm tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch trong cơ cấu kinh tế các địa phương ven biển.

- *Khai thác, chế biến dầu, khí:* Trong 10 năm qua, ngành dầu khí đã có nhiều nỗ lực trong thăm dò, khai thác các mỏ dầu, khí mới (bao gồm cả đầu tư các dự án dầu, khí ở nước ngoài) và đẩy mạnh đầu tư các tổ hợp chế biến dầu, khí quy mô lớn. Từ tháng 5-2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất, đáp ứng hơn 30% nhu cầu xăng dầu của cả nước. Tuy vậy, đóng góp của ngành dầu khí vào kinh tế cả nước đã giảm trong thời gian gần đây, chủ yếu do giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm mạnh.

- *Kinh tế hàng hải:* Trong 10 năm qua, kinh tế hàng hải đã có bước phát triển đáng kể, giá trị sản lượng toàn ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu đã liên tục gia tăng. Năng lực vận tải biển của Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 30 trên thế giới. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (bảo đảm hàng hải, lai

dắt, hoa tiêu) và dịch vụ logistics cũng tăng trưởng cao. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thuyền còn hạn chế, nhưng có xu hướng gia tăng, từ mức 1.562 tỉ đồng năm 2007 lên 3.648 tỉ đồng năm 2012 và đạt 4.491 tỉ đồng năm 2017.

- *Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản:* Giá trị sản lượng liên tục tăng trong 10 năm qua. Số lượng tàu cá tăng nhanh, kết cấu hạ tầng phục vụ khai thác thủy, hải sản được mở rộng, sản lượng khai thác tăng 70% trong 10 năm, từ 1,87 triệu tấn (năm 2007 lên 3,19 triệu tấn (năm 2017)<sup>7</sup>. Các địa phương ven biển đã bước đầu chú trọng phát triển nuôi trồng thủy, hải sản có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ tốt. Việc nghiên cứu sản xuất giống tái tạo nguồn lợi, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế, quý hiếm cũng được triển khai thực hiện. Chế biến, tiêu thụ hải sản, công nghệ công nghiệp chế biến hải sản của Việt Nam hiện nay thuộc loại khá trên thế giới với khoảng 500 cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU... Giá trị xuất khẩu hải sản những năm gần đây có xu hướng tăng, từ mức 6,03 tỉ USD năm 2010 lên 7,05 tỉ USD năm 2016.

- *Du lịch biển và kinh tế đảo* đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng cao và khá ổn định: Từ năm 2000 đến nay, số lượng khách quốc tế đến du lịch ở Việt Nam tăng trưởng mạnh với tốc độ trung bình trên 12%/năm (dù có những năm giảm do dịch SAR và suy thoái kinh tế). Khách du lịch đến 28 tỉnh, thành ven biển trong năm 2017 ước đạt khoảng 60 triệu lượt người. Đóng góp của du lịch vào nền kinh tế giai đoạn vừa qua rất đáng khích lệ: tổng thu trực tiếp từ khách du lịch năm 2017 đạt 510,9 nghìn tỉ đồng (tương đương khoảng 22,6 tỉ USD)<sup>8</sup>, trong đó doanh thu du lịch của 28 tỉnh, thành ven biển chiếm khoảng 70% tổng doanh thu toàn ngành. Du lịch cũng đã đóng góp gián tiếp với các ngành kinh tế liên quan khác.

Kinh tế đảo phát triển, khai thác tiềm năng và lợi thế tự nhiên, hình thành tuyến phòng thủ bảo vệ chủ quyền quốc gia. Các xã đảo đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản, kết hợp với phát triển các nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Vân Đồn, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc đang thu hút mạnh đầu tư và trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế đảo.

*Nhằm là, hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển và trên các đảo đã được chú trọng đầu tư, hình thành và phát triển để khai thác lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng của biển, kết nối kinh tế biển, ven biển và đất liền, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của cả nước.*

- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ ven biển: Gần 3.000 km mạng lưới giao thông vận tải nối các vùng biển, đảo với ven biển, cảng biển, cảng hàng không, các trung tâm kinh tế và các vùng nội địa được phát triển, bao gồm cả tuyến đường thuộc hành lang Đông - Tây theo các tuyến nối cảng. Tuyến đường bộ ven biển đã được quy hoạch đi qua 28 tỉnh, thành phố ven biển, trong đó Trung ương đã hoàn thành đầu tư 618/786 km, đạt 78,62%; các địa phương đã hoàn thành đầu tư 665/2.186 km, đạt 30,4%.

- Phát triển hệ thống cảng biển: Hệ thống cảng biển ngày càng mở rộng cả về quy mô, số lượng và mật độ tại các vùng, miền trong cả nước; từng bước được nâng cấp, hiện đại hoá, chuyên dụng hoá, nhiều cảng, bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải gần 200.000 tấn như cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng.

- Phát triển hệ thống cảng hàng không: Xây dựng, nâng cấp 5 cảng hàng không quốc tế (Cam Ranh, Phú Bài, Đà Nẵng, Hải Phòng, Phú Quốc) và 8 cảng hàng không nội địa ven biển. Quảng Ninh đã triển khai xây dựng Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn có khả năng tiếp nhận máy bay Boeing 777 và tương đương, dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

- Phát triển hệ thống thủy lợi, đê biển, kè biển và dự báo thiên tai. Từ năm 2007 đến nay, các tỉnh, thành phố ven biển đã tổ chức xử lý 93 điểm xói lở với tổng chiều dài 143,7 km; trồng khoảng 28.500 ha rừng ngập mặn ven biển. Hệ thống đê biển, kè biển, được cải thiện đáng kể, kết hợp làm đường giao thông nông thôn, đường cứu hộ, cứu nạn. Đến năm 2017, đã hoàn thành xây dựng 822/2.897 km đê, kè biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang với tổng kinh phí 8.048 tỉ đồng.

Công tác dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, cảnh báo gió mạnh trên biển đạt độ chính xác cao hơn, hỗ trợ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, giảm thiệt hại trên biển. Công tác cứu hộ, cứu nạn được tăng cường với sự phối hợp chặt chẽ của các lực lượng: bộ đội biên phòng, kiểm ngư, cảnh sát biển... và chính quyền địa phương. Tổng cục Thủy sản đã xây dựng được hệ thống giám sát và lắp đặt thiết bị kết nối định vị liên lạc với 100% tàu cá công suất lớn, khai thác hải sản xa bờ.

- Phát triển hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước tại các đảo.

Hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc tại các huyện đảo được đầu tư nâng cấp, xây mới, cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết yếu cho sản xuất và sinh hoạt. Mạng thông tin di động mặt đất đã phủ sóng khắp các vùng đảo, mạng thông tin di động vệ tinh đã phủ sóng toàn bộ vùng biển Việt Nam và thềm lục địa. Có 7 huyện đảo sử dụng điện lưới quốc gia, 4 huyện đảo xa bờ còn lại đang sử dụng điện máy nổ, điện năng lượng gió. Các đảo lớn đã xây dựng được hệ thống cấp nước sạch, hồ chứa nước cấp cho sinh hoạt, một số đảo nguồn cấp nước sinh hoạt được kết hợp lấy từ hệ thống thủy lợi.

*Sáu là, nhất quán quan điểm không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế bằng mọi giá; quan tâm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển; chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.*

- Bảo vệ môi trường biển được chú trọng; bước đầu bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn biển.

Quan điểm xuyên suốt trong quản lý biển, hải đảo là bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế bằng mọi giá. Các dự án đầu tư được xem xét trong tổng thể hài hòa giữa lợi ích kinh tế của nhà đầu tư, lợi ích người dân và lợi ích nhà nước, đảm bảo cân bằng giữa phát triển và bảo tồn biển.

+ *Về bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái biển:* Các bộ, ngành và địa phương có biển đã tích cực trồng rừng ngập mặn, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái ven biển, thành lập các khu bảo tồn biển.

+ *Về ngăn chặn, xử lý ô nhiễm và sự cố môi trường biển:* Các bộ, ngành và địa phương tích cực tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chủ động điều tra, thống kê các nguồn thải ra môi trường biển, quan trắc môi trường, đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý chất thải tại các khu vực ven biển và thực hiện nhiều giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

+ *Về ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển:* Các bộ, ngành và địa phương đã phối hợp xử lý các sự cố gây ô nhiễm biển như: vụ tàu chở hàng Onnekas One gặp nạn ở khu vực biển tỉnh Thừa Thiên Huế (năm 2012); 10 tàu hàng gặp nạn do bão tại vùng biển Quy Nhơn (năm 2017)... Sự cố môi trường biển 4 tỉnh miền Trung năm 2016 đã xác định nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

+ *Về ứng phó sự cố tràn dầu trên biển:* Các trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu ở miền Bắc, Trung, Nam đã được hình thành, bước đầu hoạt động khá hiệu quả; đã hoàn thiện về phương pháp đánh giá ô nhiễm tràn dầu trên biển, có phương pháp tính toán lượng hóa tồn thất,...

- Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển đạt nhiều kết quả khả quan; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được chủ động triển khai.

Công tác dự báo, cảnh báo phục vụ phòng, chống thiên tai đã có bước chuyển biến rõ rệt, dự báo chính xác hơn các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển,...), hỗ trợ hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành, giảm thiệt hại về người và tài sản. Đa số các địa phương ven biển đã chủ động thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” để không bị động, bất ngờ. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn từng bước được hiện đại hóa; hệ thống quan trắc được đầu tư; hệ thống cảnh báo thiên tai, nước lũ, bão, triều cường, động đất, sóng thần được thiết lập, đến nay đã lắp đặt và thử nghiệm thành công một số trạm cảnh báo sóng thần tại 7 tỉnh miền Trung...

Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai đã bước đầu được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; 63/63 tỉnh, thành phố và 10 bộ ngành đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; 39/63 tỉnh, thành phố đã phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai; 28/63 tỉnh, thành phố xây dựng phương án ứng phó với thiên tai; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020.



Việc thành lập Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, thành lập mới các Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Biến đổi khí hậu, Tổng cục Khí tượng - Thủy văn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thể hiện rõ quyết tâm của Chính phủ trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về dự báo, cảnh báo, phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở Việt Nam.

*Bây là, công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ biển đang được triển khai tích cực, nguồn nhân lực biển từng bước được tăng cường về số lượng và chất lượng.*

- Nhiều chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ biển được triển khai, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ điều tra, nghiên cứu khoa học biển được đầu tư.

Cho đến nay, nhiều chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ về biển đã được triển khai thực hiện<sup>9</sup>, kết hợp với chú trọng các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học biển. Các kết quả nghiên cứu đã bước đầu xác định đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ điều tra, nghiên cứu biển và năng lực một số phòng thí nghiệm trọng điểm ở các cơ quan khoa học biển nước ta cũng đã được tăng cường và cải thiện rõ rệt. Một số tổ chức nghiên cứu biển và hải đảo đã được thành lập mới. Hệ thống cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường biển đã được thiết lập và bước đầu phát huy tác dụng.

- Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ biển được ứng dụng trong thực tiễn.

Hầu hết các sản phẩm khoa học và công nghệ biển đều có tính mới, khoảng 40% số kết quả nghiên cứu của các đề tài được tham khảo, khai thác và sử dụng, cung cấp luận cứ khoa học phục vụ các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội biển, đảo và vùng ven biển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Bước đầu hội nhập được với hoạt động khoa học và công nghệ biển khu vực và tiếp cận với thế giới ở một số lĩnh vực như dầu khí, xây dựng công trình biển,... Kết quả nghiên cứu cũng góp phần hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện môi trường sống của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trên các đảo và tăng cường phòng thủ trên các vùng biển, đảo.

Các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý, xã hội về biển, cùng với các nghiên cứu về tự nhiên biển đã được sử dụng làm cơ sở khoa học cho đàm phán, đấu tranh phân định ranh giới trên biển và xác định chủ quyền biển, như kết quả nghiên cứu của Viện Hải dương học Nha Trang về vùng biển Trường Sa đã được sử dụng trong Hồ sơ vụ Philíppin kiện Trung Quốc về Biển Đông trình Tòa Trọng tài quốc tế.

- Nguồn nhân lực biển từng bước được tăng cường về số lượng và chất lượng.

Đã có 20 chuyên ngành đào tạo liên quan đến biển, 92 cơ sở đào tạo với 20 ngành ở trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa 15 nghề thuộc lĩnh vực kinh tế biển vào Danh mục nghề trọng điểm đào tạo nhân lực. Các địa phương ven biển đã tăng cường hoạt động đào tạo, dạy nghề cho lao

động trong các ngành, nghề kinh tế biển trên địa bàn, lồng ghép nội dung phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển trong xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương đến năm 2020. Hệ thống các trường đào tạo nghề, dạy nghề tại các địa phương ven biển được đầu tư nâng cấp và thành lập mới, đến nay có 90 trường cao đẳng nghề, 133 trường trung cấp nghề và 454 trung tâm dạy nghề, trong đó nhiều trường cao đẳng, trung cấp nghề có đào tạo ngành nghề về kinh tế biển.

Đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực khoa học công nghệ biển có bước phát triển về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu. Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực gắn với nghiên cứu khoa học, phục vụ phát triển kinh tế biển trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực thủy hải sản, hàng hải và dầu khí.

*Tám là, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đảo được đẩy mạnh, bước đầu đã nghiên cứu, điều tra ở các vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liên kề; cung cấp luận cứ khoa học phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển, đảo theo hướng phát triển bền vững.*

- Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển đã được quan tâm đầu tư nhiều hơn so với giai đoạn trước.

Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đã có 22 dự án hoàn thành, nghiệm thu cấp nhà nước để chuyển giao kết quả cho các bộ, ngành và địa phương có biển; 19 dự án đang triển khai thực hiện. Nhiều nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản khác được triển khai trong Chương trình Biển Đông - hải đảo, Chương trình cấp nhà nước "Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển". Các bộ, ngành địa phương đã tổ chức thực hiện nhiều dự án điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển phục vụ cho nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển đã cung cấp những thông tin cơ bản về biển, đảo Việt Nam.

Đến hết năm 2017, đã thành lập hải đồ tỷ lệ 1:200.000 trên diện tích khoảng 819.500 km<sup>2</sup>, đạt 82% diện tích các vùng biển Việt Nam. Thành lập được một số hải đồ và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:5.000 ở khu vực quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, vùng biển ven bờ, các khu vực cửa sông, cảng biển và một số đảo, cụm đảo lớn, quan trọng, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu chi tiết về độ sâu trên vùng biển Việt Nam. Đã hoàn thành điều tra khoảng 24,5% diện tích vùng biển Việt Nam với các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:50.000. Trong đó, giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017 đã hoàn thành điều tra 147.330 km<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 14,73% diện tích các vùng biển Việt Nam. Các kết quả, số liệu điều tra đã cung cấp tài liệu để nghiên cứu, góp phần tạo dựng cơ sở khoa học cho xác định tiềm năng, dự báo triển vọng và định hướng tìm kiếm khoáng sản biển, đặc biệt là dầu mỏ, khí đốt, băng cháy (gas hydrate) và tiềm năng phát triển năng lượng biển (năng lượng nhiệt, gió, sóng, thủy triều và sinh khối,...).

Về hải dương học, kết quả điều tra về hải dương đã cung cấp hệ thống số liệu cơ bản về các yếu tố thủy hoá của nước biển, trường nhiệt muối; các yếu tố động

lực sóng, dòng chảy, thủy triều, mực nước cực trị và dao động riêng ở Biển Đông; góp phần làm sáng tỏ các mối tương tác và các quá trình động lực và thủy thạch động lực, các mối tương tác biển khí, lục địa - biển; các quá trình sinh địa hoá,... đặc trưng cho vùng biển nhiệt đới gió mùa và kín.

Về tài nguyên sinh vật, kết quả điều tra đã góp phần bổ sung khá hoàn chỉnh về những đặc trưng chủ yếu của các hệ sinh thái biển Việt Nam, những đặc trưng cơ bản về đa dạng sinh học biển và một số quá trình sinh thái học, năng suất sinh học các vùng biển; những đánh giá cơ bản về diễn biến tài nguyên sinh vật biển và các nguy cơ đe dọa nguồn lợi thủy sản ven bờ. Phát hiện các dạng tài nguyên sinh vật biển mới thuộc nhóm có các hoạt tính tự nhiên phục vụ các ngành dược phẩm, hoá phẩm biển, có triển vọng mang lại giá trị kinh tế lớn. Đánh giá, dự báo tiềm năng và trữ lượng hải sản, trữ lượng cá và các loài đặc sản thân mềm, giáp xác, hải sâm, bào ngư,...

Về bảo tồn tự nhiên, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đã tiến hành nhiều dự án điều tra, nghiên cứu về ô nhiễm biển, bao gồm đánh giá ô nhiễm biển do sông tải ra, quá trình phân tán, tích lũy chất gây ô nhiễm trong môi trường biển, quá trình tự làm sạch và sức tải môi trường của các thủy vực ven biển; ngăn ngừa, phòng, chống và xử lý ô nhiễm biển bằng các giải pháp quản lý và công nghệ... Nghiên cứu cơ sở khoa học cho bảo tồn tự nhiên biển và phục hồi các hệ sinh thái biển, đặc biệt là việc thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển.

*Chín là, thể chế, chính sách và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tổng hợp về biển, đảo được hình thành và bước đầu phát huy hiệu lực, hiệu quả.*

- Hệ thống cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, đảo được thành lập.

Hệ thống các cơ quan quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, đảo từ Trung ương đến địa phương đã được thành lập và hoạt động được 10 năm, bước đầu đã phát huy vai trò. Ở cấp Trung ương, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo, thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Ở cấp địa phương, đã thành lập 25/28 Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, là cơ quan tham mưu, giúp Sở và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông và hải đảo được thành lập do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Ngoài Ban Chỉ đạo ở Trung ương, các tỉnh và thành phố ven biển trực thuộc Trung ương đều có các Ban chỉ đạo biển, đảo cấp tỉnh, là cơ quan tham mưu, giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều phối các hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ biển ở địa phương.

- Công tác quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo bước đầu phát huy hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo. Quốc hội đã thông qua Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (năm 2015). Đến nay, đã có 117 quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và

hải đảo, bao gồm cả quy hoạch ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp địa phương, theo ngành, lĩnh vực đã được xây dựng và ban hành, trong đó có 115 quy hoạch được ban hành sau khi có Chiến lược biển. Trong đó, mang tính cốt lõi, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo hướng tiến ra biển có 15 quy hoạch, bao gồm 5 quy hoạch vùng, 7 quy hoạch ngành và 3 quy hoạch bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo. Các quy hoạch nêu trên đã góp phần định hướng cho việc phát triển các vùng, miền, các địa phương và các ngành.

- Công tác thực thi pháp luật trên biển được tăng cường.

Các lực lượng đóng vai trò nòng cốt trong việc thực thi pháp luật trên biển gồm hải quân, cảnh sát biển, kiểm ngư và bộ đội biên phòng; ngoài ra, còn có sự tham gia của lực lượng hải quan, công an và các lực lượng thực thi pháp luật khác ở các khu vực cảng biển và vùng ven biển, trên các hải đảo. Các lực lượng này đã tham gia cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai trên đảo và các vùng ven biển; có sự phân công, phối hợp và trực tiếp thực thi nhiệm vụ, đấu tranh để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên biển.

- Văn hóa, xã hội hướng biển đã được quan tâm.

Nội dung về phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội hướng biển<sup>10</sup> chưa được nêu trong Nghị quyết số 09-NQ/TW, nhưng trên thực tế đã được quan tâm đầu tư và phát triển trong thời gian qua:

+ Các hoạt động văn hóa gắn với biển, hướng ra biển được quan tâm tổ chức và huy động nguồn lực đầu tư của xã hội. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội tại các địa phương được chuẩn bị chu đáo, diễn ra an toàn, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của Nhân dân.

+ Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, các trò chơi dân gian truyền thống của đồng bào các dân tộc góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội. Các bảo tàng, nhất là những bảo tàng ở các địa phương nơi có biển, đảo đã tiến hành tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ những tài liệu, hiện vật có liên quan đến chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

- Nhiều di tích tại các đảo và vùng ven biển (di tích đã được xếp hạng) là nơi thờ phụng và tổ chức các lễ hội, nghi thức ghi công, tôn vinh các tiền nhân có công bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông đã được quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị.

## **2.2. Hạn chế, yếu kém**

**a) Tư duy, nhận thức về phát triển bền vững biển và phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái<sup>11</sup> chưa theo kịp với yêu cầu phát triển và xu thế thời đại, nhận thức về nội dung Nghị quyết chưa đầy đủ, chưa tạo sự đồng thuận chung cần thiết của toàn xã hội về biển, đảo.**

Nhận thức của hệ thống chính trị có nơi, có lúc chưa đầy đủ, toàn diện, đã dẫn đến việc quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết còn khó khăn. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tiềm năng, lợi thế của biển, đảo, về chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề Biển Đông còn hạn chế, dẫn đến chưa tạo được

sự thống nhất trong hành động khi triển khai thực hiện Nghị quyết. Các thể lực thù địch đã lợi dụng vấn đề biển, đảo để xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề chủ quyền quốc gia trên biển và chống phá chế độ ta.

b) Công tác bảo đảm an ninh, an toàn, phối hợp tìm kiếm cứu nạn cứu hộ trên biển, an ninh, an toàn, trật tự xã hội ở các vùng ven biển còn bất cập, nhất là bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế, an toàn ngư dân trên biển gặp nhiều khó khăn. Sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, giữa Trung ương và địa phương và các lực lượng trên biển có lúc, có nơi chưa nhịp nhàng, đồng bộ, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp; công tác tham mưu đề xuất có mặt còn hạn chế.

c) Hoạt động đối ngoại còn khó khăn, thách thức, hợp tác quốc tế về biển còn hạn chế. Công tác nghiên cứu dự báo chiến lược để giải quyết, xử lý các tình huống tranh chấp, xung đột trên biển chưa theo kịp diễn biến nhanh, phức tạp. Các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về biển, đảo vẫn còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng, thiếu trọng tâm, trọng điểm, triển khai chậm; thiếu sự điều phối thống nhất trong việc vận động, thu hút nguồn lực, hỗ trợ của quốc tế, chưa tận dụng và khai thác hiệu quả tri thức và công nghệ tiên tiến về biển.

d) Kinh tế thuần biển và ven biển chưa phát huy đúng tiềm năng, chưa phát triển dựa trên quản lý tổng hợp tiếp cận hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Chưa phát huy tối ưu lợi thế, tiềm năng là cửa ngõ vươn ra thế giới của các địa phương có biển, chưa tạo được chuỗi kết nối giữa các địa phương có biển và các địa phương không có biển làm động lực phát triển cho các địa phương khác và ngược lại. Sự liên kết giữa các vùng ven biển với vùng nội địa và các ngành, lĩnh vực thiếu chặt chẽ, chưa trở thành động lực phát triển. Một số mục tiêu nêu tại Nghị quyết chưa đạt được: đóng góp của các ngành kinh tế thuần biển, các huyện ven biển vào GDP cả nước và thu nhập bình quân của người dân ven biển nhiều khả năng chưa đạt được<sup>12</sup>; một số ngành kinh tế biển mũi nhọn như hàng hải, dầu khí, công nghiệp đóng tàu đã không tận dụng được cơ hội, chưa phát huy được hiệu quả, chưa đạt được các chỉ tiêu đặt ra, thậm chí để xảy ra thất thoát, lãng phí, ảnh hưởng xấu đến kinh tế, tác động đến niềm tin của Nhân dân và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

đ) Kết cấu hạ tầng ven biển đảo chưa đồng bộ thiếu kết nối và chưa tiếp cận hệ sinh thái kinh tế<sup>13</sup>. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư, nhưng còn dàn trải, chưa đồng bộ, thiếu kết nối, thiếu hạ tầng cơ sở lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics,...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển kinh tế biển. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư; chưa kết nối toàn tuyến đường ven biển, đường cao tốc Bắc - Nam; chưa phát triển được cảng biển mang tầm cỡ quốc tế.

e) Chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; xu thế ô nhiễm môi trường biển chưa được ngăn chặn; biến đổi khí hậu, nước biển dâng diễn biến phức tạp và tiêu cực. Mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh, giữa kinh tế với bảo vệ môi trường chưa gắn kết chặt chẽ, sự phối hợp chưa nhịp nhàng, hiệu quả, thậm chí xung đột; chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển với công tác bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển, ven biển. Ô nhiễm môi trường biển, đảo có lúc, có nơi vẫn còn diễn ra nghiêm trọng như sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung, ô nhiễm rác thải nhựa trên biển; đa dạng sinh học suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn hạn chế.

g) Khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực biển chưa đáp ứng yêu cầu, thua kém các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới; chưa thực sự là nhân tố then chốt trong phát triển bền vững biển. Phát triển khoa học, công nghệ biển chưa được quan tâm đúng mức, đầu tư chưa thích đáng nên năng lực, thành quả còn khiêm tốn. Chất lượng nghiên cứu chưa đồng đều và hiệu quả ứng dụng chưa cao, phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung ở vùng ven bờ, chưa tiến được ra vùng biển sâu, biển xa; chưa gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ với bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Mạng lưới các cơ sở đào tạo chưa được phát triển đồng bộ và điều kiện cơ sở, vật chất, trang thiết bị còn hạn chế. Chưa thu hút và sử dụng hợp lý nhân lực biển trong từng ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn.

h) Hoạt động điều tra cơ bản biển còn ở giai đoạn ban đầu; cơ sở dữ liệu số hóa quốc gia về điều tra cơ bản biển chưa đạt yêu cầu thực tế và chuẩn quốc tế; năng lực điều tra cơ bản yếu.

Hầu hết dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản biển, đảo triển khai bị chậm tiến độ, một số dự án phải điều chỉnh về quy mô, kéo dài thời gian thực hiện đã làm giảm hiệu quả, chất lượng của dự án. Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được nguồn lực để hỗ trợ, liên kết lẫn nhau.

i) Việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa, xây dựng thiết chế văn hóa các vùng biên và ven biển, văn hóa hướng biển cho toàn xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chưa hình thành văn hóa sinh thái biển. Khoảng cách giàu nghèo của người dân ven biển ngày càng tăng. Việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển còn bất cập.

Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về biển còn bất cập; việc tổ chức thực hiện Nghị quyết còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ quản lý vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng. Cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước về biển, đảo còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu.

Các quy định của pháp luật chưa đầy đủ, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi; chưa hoàn thiện hệ thống các quy hoạch về biển, đảo.

### **2.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém và bài học kinh nghiệm**

#### **a) Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém**

*- Nguyên nhân khách quan*

Tình hình khu vực, quốc tế diễn biến phức tạp và nhanh hơn dự báo. Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, việc bồi đắp, cải tạo, dẫn đến phá vỡ nguyên trạng tự nhiên trên diện rộng các đảo và gia tăng quân sự hóa khu vực Biển Đông của Trung Quốc; các nước lớn tăng cường can dự và cạnh tranh chiến lược ở Biển Đông và khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương; các nước ASEAN bị tác động, phân hóa trong vấn đề Biển Đông đặt ra nhiều thách thức mới đối với chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta ở Biển Đông, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế ở trên biển. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, mặt trái của toàn cầu hóa, dịch bệnh, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009 và sự sụt giảm giá dầu thế giới đã tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế biển của Việt Nam.

*- Nguyên nhân chủ quan*

Quá trình nhận thức về phát triển bền vững biển và phương thức quản lý tổng hợp thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái chưa theo kịp với yêu cầu phát triển<sup>14</sup> và xu thế thời đại. Một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra còn bất cập, chưa khả thi do chưa được kịp thời cập nhật trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình khu vực, thế giới; một số chỉ tiêu cao hơn khả năng cân đối nguồn lực và chưa phù hợp với điều kiện đất nước. Thể chế, chính sách về biển, đảo chưa đồng bộ, thiếu các quy định chi tiết, khả thi; một số chủ trương lớn của Đảng chưa thể chế hóa kịp thời. Quy hoạch các ngành, lĩnh vực, vùng miền chưa đầy đủ, thiếu tổng thể, chưa khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của biển, thiếu tính kết nối. Đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng biển, đảo còn dàn trải, thiếu chiều sâu để tạo ra đột phá ở tầm quốc gia, liên vùng và từng địa phương. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển còn rất hạn chế, thiếu trọng tâm, trọng điểm để hình thành các ngành khoa học mũi nhọn; công tác đào tạo dạy nghề, chuyển đổi việc làm chưa được quan tâm đúng mức; hỗ trợ cho cư dân ven biển thiếu hiệu quả. Mô hình tổ chức của một số tập đoàn kinh tế về biển chưa phù hợp, còn có sự nóng vội, duy ý chí; công tác quản lý, kiểm tra, giám sát còn bị buông lỏng để xảy ra sai phạm. Năng lực quản lý nhà nước về biển, đảo chưa đủ mạnh, thiếu sự tập trung, thống nhất; sự phân công, phân cấp chưa hợp lý; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý biển, đảo còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết trên một số lĩnh vực gặp nhiều khó khăn; nhiều nội dung của Nghị quyết có liên quan đến bí mật quốc gia không được phổ biến rộng rãi, do đó chưa được các tầng lớp nhân dân nắm bắt đầy đủ để tạo ra sự đồng thuận và sự tham gia của toàn xã hội.

## **b) Bài học kinh nghiệm**

- Phải thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

- Cần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giải quyết các vấn đề về Biển Đông dựa trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, tạo dựng môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển, tôn trọng luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi.

- Phải lấy khoa học công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá trong quá trình vươn ra biển.

- Phải coi phát triển bền vững, phù hợp với quy luật tự nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái và hài hòa lợi ích giữa thế hệ hôm nay và các thế hệ tương lai là phương châm hành động trong thực hiện chiến lược biển.

- Phải có tầm nhìn dài hạn và dự báo tình hình sát, đúng, xử lý kịp thời, nhạy bén và phối hợp đồng bộ khi có tình huống xảy ra.

## **II- KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM**

### ***1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý biển và đại dương***

#### **1.1. Mục tiêu phát triển bền vững biển của Liên hợp quốc**

Liên hợp quốc đã đề ra 17 mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững, trong đó mục tiêu số 14 nhằm phát triển bền vững các đại dương; tập trung vào 7 chủ đề: (1) Phòng, chống ô nhiễm do rác thải nhựa trên biển và các chất thải từ đất liền; (2) Quản lý, bảo tồn hệ sinh thái biển và vùng ven bờ; (3) Giải quyết vấn đề axit hóa đại dương; (4) Đánh cá bền vững, phòng, chống đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU fishing); (5) Thúc đẩy các lợi ích của các quốc đảo nhỏ đang phát triển và kém phát triển nhất; (6) Nâng cao nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực, chuyển giao công nghệ biển; (7) Áp dụng luật pháp quốc tế được quy định tại Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

#### **1.2. Chiến lược, chính sách biển của một số nước trên thế giới**

Chiến lược, chính sách biển, đại dương của các nước hiện nay đều đề cao giá trị của biển và đại dương, khai thác lợi thế, tiềm năng của biển phục vụ phát triển, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững số 14 của Liên hợp quốc, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, các hoạt động kinh tế - xã hội, gia tăng dân số đang tác động mạnh mẽ lên trái đất nói chung và đại dương nói riêng. Nhân loại đang đứng trước những thời cơ, vận hội và thách thức mới mang tính toàn cầu.

Hầu hết các nước đều đặt ra yêu cầu phát triển một nền kinh tế biển xanh cho đại dương khoẻ mạnh, ưu tiên cho việc mở cửa hướng ra biển, hình thành các ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch biển, hàng hải... Phát triển một số ngành kinh



tế mới tiếp cận thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như năng lượng tái tạo, công nghệ vũ trụ, công nghệ sinh học biển... Nâng cao năng lực quản trị, phát triển kinh tế đi đôi với giữ vững chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển. Mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế sinh thái, xây dựng văn hoá sinh thái biển đang được hầu hết các quốc gia trên thế giới lựa chọn. Nhiều quốc gia đã lấy khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển. Công tác điều tra cơ bản về biển được coi là nền tảng quan trọng cho hoạch định cơ chế, chính sách khai thác, bảo tồn và phát triển tài nguyên biển. Với tính chất mở, xuyên biên giới của biển và đại dương, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện của các quốc gia trên thế giới để giải quyết các vấn đề về biển, trong đó đặc biệt là vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Các chiến lược, chính sách được công khai và phổ biến thể hiện đường lối phát triển quốc gia hướng biển vì nhân loại, góp phần tạo sự thịnh vượng chung cho nhân dân và quốc gia đó, tạo hình ảnh thân thiện, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển. Những vấn đề về chủ quyền, quốc phòng, an ninh đối ngoại về biển ít được công khai, công bố rộng rãi, thường đặt trong chính sách an ninh quốc gia.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm quốc tế đối với Việt Nam**

Từ mục tiêu phát triển bền vững biển của Liên hợp quốc và chiến lược, chính sách biển của một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số kinh nghiệm:

- Cần đề cao vai trò của biển và đại dương đối với thịnh vượng và phát triển bền vững trong thế kỷ XXI; tập trung phát triển khoa học, công nghệ biển; chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển.

- Để cùng phát triển hòa bình và thịnh vượng trên biển và dựa vào biển, các nước phải tuân thủ luật chơi chung là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển, bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau.

- Phát triển nền kinh tế biển xanh, bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn biển dựa trên phương thức quản lý tổng hợp về biển, đại dương và thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác giữa các bên liên quan, giữa các nước.

- Bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của các thể hệ.

- Lấy khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển.

Tham khảo kinh nghiệm chiến lược, chính sách biển, đại dương của các nước, Việt Nam cần có một chiến lược biển vừa thể hiện được xu thế của thời đại, vừa tranh thủ được sự hợp tác quốc tế, cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta trong từng giai đoạn.

## **2. Bối cảnh, tình hình quốc tế và trong nước**

### **2.1. Bối cảnh, tình hình quốc tế**

Những năm gần đây, những thách thức toàn cầu, đặc biệt ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra yêu cầu cấp thiết để các quốc gia phải chung tay hành động vì sự phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc về bảo tồn và sử dụng bền vững biển, đại dương và tài nguyên biển đã trở thành thước đo phát triển của các quốc gia. Các nước có biển từ các cường quốc như Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, các nước châu Âu đến các nước đang phát triển đã đề ra những chiến lược, chính sách xuyên suốt và đề cao giá trị của biển và đại dương, hướng cửa ngõ kinh tế ra biển, dựa vào biển để phát triển. Nhiều quốc gia đã và đang lấy khoa học, công nghệ tiên tiến và nguồn nhân lực chất lượng cao làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển.

Tình hình chính trị quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Chiến lược xây dựng cường quốc hải dương, chiến lược “Vành đai và con đường”, nhất là con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI và chiến lược phát triển đặc khu kinh tế ven biển Hải Nam; gia tăng quân sự hóa các đảo bồi đắp trên Biển Đông của Trung Quốc; chính sách “Án Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Hoa Kỳ; sự bất đồng quan điểm và tranh chấp chủ quyền của các nước trên Biển Đông sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và nước ta. Vấn đề toàn cầu hóa, chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại... vừa mang lại cơ hội, nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức đối với phát triển biển, đảo.

### **2.2. Bối cảnh, tình hình trong nước**

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội, vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, nước ta tiếp tục phải đối mặt với những thách thức về ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xu thế ô nhiễm, suy thoái tài nguyên môi trường biển chưa được ngăn chặn; sự cố môi trường đã xảy ra tại các tỉnh miền Trung và các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường tại các địa phương có biển đang tác động mạnh mẽ đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, an ninh trật tự của người dân cả nước.

Các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo, đất đai, môi trường, tôn giáo để kích động chống phá Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta. Hơn bao giờ hết, các vấn đề biển, đảo nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

Trên cơ sở đánh giá tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW; xuất phát từ tình hình trong nước, quốc tế nêu trên; để phù hợp với xu thế thời đại về phát triển bền vững biển trong khi thời điểm kết thúc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết vào năm 2020 đến gần, cần thiết ban hành một Nghị quyết mới về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 bao hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội

và môi trường. Nghị quyết này thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, đồng thời sẽ được công khai tổ chức thực hiện để đưa chủ trương thành hành động, huy động nguồn lực của toàn xã hội, mở cửa hướng ra biển để đón nhận những thời cơ, giải quyết thách thức, đưa đất nước ta trở thành một quốc gia biển mạnh, hội nhập, phát triển bền vững và giữ vững chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

### **III- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM**

#### ***1. Quan điểm***

- Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

- Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

- Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

- Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

- Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược hàng đầu thế giới có công nghệ nguồn,

trình độ quản lý tiên tiến trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

## **2. Mục tiêu đến năm 2030**

### **a) Mục tiêu tổng quát**

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

### **b) Mục tiêu cụ thể**

- *Các chỉ tiêu tổng hợp:* Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- *Về kinh tế biển:* Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

- *Về xã hội:* Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- *Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển:* Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- *Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:*

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỷ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương, ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng

với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

### **3. Tầm nhìn đến năm 2045**

Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

## **IV- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG LỚN VÀ KHÂU ĐỘT PHÁ**

### **1. Một số chủ trương lớn**

#### **1.1. Phát triển kinh tế biển và ven biển**

##### **a) Phát triển các ngành kinh tế biển**

Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Cụ thể:

- *Du lịch và dịch vụ biển*: Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Kinh tế hàng hải*: Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các

cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyên quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng, hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

- *Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác*: Nâng cao năng lực của ngành dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- *Nuôi trồng và khai thác hải sản*: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- *Công nghiệp ven biển*: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- *Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới*: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài

nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

## **b) Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển**

Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

### **1.2. Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hoà giữa bảo tồn và phát triển**

Quy hoạch không gian biển theo các vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng phát triển kinh tế - xã hội để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

- *Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình):* Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới.

- *Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận):* Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch phát triển các trung tâm du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.

- *Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh):* Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí.

- *Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang):* Tập trung xây dựng, phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

### **1.3. Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai**

Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đây mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

### **1.4. Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển**

Nâng cao đời sống, bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư vùng ven biển, trên đảo và những người lao động trên biển. Chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cho cộng đồng dân cư biển và ven biển; phát huy bản sắc, giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc, tri thức tốt đẹp trong ứng xử với biển, coi đây là nền tảng quan trọng để xây dựng văn hoá biển. Bảo tồn không gian văn hoá, kiến trúc và di sản thiên nhiên. Nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hoá gắn bó, thân thiện với biển. Phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển. Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng.

### **1.5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế**

Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ theo hướng hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng thực thi pháp luật trên biển; không ngừng củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; bảo đảm năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển. Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về



biển, đảo để chống phá. Kiên trì xây dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả. Tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa các nguồn lực, sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác biển, trong đó chú trọng các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tri thức và đào tạo nguồn nhân lực.

## ***2. Một số khâu đột phá***

- Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển; hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tận dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới, thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu, nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế.

## **V- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### ***1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội***

Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển bền vững kinh tế biển. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong toàn hệ thống chính trị, trong Nhân dân, đồng bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế, khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam là duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tôn trọng luật pháp quốc tế trên biển. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện Nghị quyết.

### ***2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển***

Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực

luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tri thức về biển. Tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến biển và đại dương.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa Trung ương với địa phương về công tác biển, đảo. Kien toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu; tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

Kien toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển. Thực hiện bố trí dân cư trên các đảo gắn với chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với biển và môi trường biển.

Rà soát, bổ sung và xây dựng mới đồng bộ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển, đảo theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển, bảo đảm sự gắn kết hài hoà, đồng bộ giữa bảo tồn và phát triển các vùng đất liền, vùng ven bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

### ***3. Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển***

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển.

Ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực biển; hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ trong giám sát biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái và các ngành, lĩnh vực kinh tế biển như hàng hải, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, năng lượng tái tạo, thông tin và công nghệ số, sinh dược học biển, thiết bị tự vận hành ngầm... Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; mở rộng nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu ở các vùng biển quốc tế. Đầu tư đội tàu nghiên cứu biển tiên tiến, thiết bị ngầm dưới biển có khả năng nghiên cứu ở các vùng biển sâu.

### ***4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển***

Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng,

tránh thiên tai cho học sinh, sinh viên trong tất cả các bậc học, cấp học. Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường; có cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương.

Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

### ***5. Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển***

Hoàn thiện tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, chú trọng đào tạo nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Xây dựng lực lượng công an khu vực ven biển, đảo các khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển, đảo. Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư, người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển; xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vùng biển, đảo.

### ***6. Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển***

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển, đồng thời chủ động, tích cực giải quyết, xử lý các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển. Tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN; phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững biển, đại dương; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển, đại dương mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các

điều ước quốc tế quan trọng về biển, trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên tại các vùng biển quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

### ***7. Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững vùng biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh***

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiêu, xa bờ; xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh.

## **VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1.** Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tổ chức học tập, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hành động với các mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ quan chịu trách nhiệm và lộ trình chi tiết để cụ thể hóa, thể chế hóa Nghị quyết trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, tổ chức mình; tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**2.** Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

**3.** Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm, cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu và định hướng chiến lược của Nghị quyết; xác định rõ các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ thường xuyên, có lộ trình và phân công cụ thể. Tăng cường năng lực, vai trò quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành trong quản lý nhà nước về biển, đảo. Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, bộ, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển có liên quan; hoàn thiện đồng bộ các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với tình hình và điều kiện của mỗi vùng, miền, địa phương; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện.

**4.** Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc học tập, quán triệt, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong Nhân dân về vị trí, vai trò của biển và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

**5.** Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**6.** Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết và định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

---

## **Chú thích**

1. Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Quốc phòng tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 17-7-2010 về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng, trong đó phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự khu vực biển, đảo; triển khai lực lượng tuần tra, kiểm soát đầu tranh phòng, chống tội phạm, diễn tập các phương án bảo đảm an ninh, trật tự, ứng phó với sự cố thiên tai trên tuyến biển...

2. Từ năm 2010 đến năm 2016 đã xảy ra 1.119 vụ với 1.844 tàu cá, 14.552 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý; riêng 6 tháng đầu năm 2017, cả nước xảy ra 69 vụ với 134 tàu, 1.012 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý.

3. Ngoài cơ chế đàm phán cấp Chính phủ, ta có 3 cơ chế đàm phán cấp chuyên viên về vấn đề trên biển, bao gồm; (1) Nhóm công tác về vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, (2) Nhóm công tác về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển, (3) Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển.

4. Trong 10 năm qua, Việt Nam đã hơn 10 lần lưu hành công hàm, tài liệu khẳng định lập trường của ta về vấn đề chủ quyền đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để bày tỏ quan điểm đối với các hành vi vi phạm của Trung Quốc tại Biển Đông.

5. Tính đến hết tháng 12-2017, cả nước có 813 đô thị, trong đó có 364 đô thị thuộc 28 tỉnh, thành ven biển bao gồm: 1 đô thị đặc biệt, 11 đô thị loại I (trong đó có 2 đô thị trực thuộc Trung ương), 16 đô thị loại II, 14 đô thị loại III, 39 đô thị loại IV và 283 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa của 28 tỉnh, thành ven biển đạt 39,49%, cao hơn bình quân cả nước (37,5%). Tất cả các đô thị cấp thành phố, thị xã, thị trấn đều đã được quy hoạch, làm cơ sở quản lý phát triển đô thị. Tỷ lệ triển khai lập quy hoạch phân khu tại các đô thị đạt khoảng 70%, quy hoạch chi tiết tại các đô thị đạt khoảng 30%.

6. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 350-CV/BCSD-CLPT-m ngày 06-12-2017. Lưu ý: Trước năm 2010, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự tính GRDP; kết quả tính của các tỉnh có nhiều điểm không tương đồng, không so sánh được. Đến thời điểm báo cáo chưa có số liệu về GRDP của các tỉnh năm 2017.

7. Số liệu của Tổng cục Thống kê về tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 tại Công văn số 138/TCTK-TKQG ngày 13-02-2018.

8. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch công bố tại: <http://vietnamtourism.gov.vn>

9. Chương trình “Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội” thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển” mã số KC.09/11-15 được thực hiện trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020.

10. Xã hội hướng biển là một xã hội trong đó mọi người đều nhận thức rõ về vai trò, tầm quan trọng sống còn của biển đối với sự phát triển, đều cùng hưởng lợi ích từ biển, có mối quan hệ gắn kết hài hòa với biển, cùng chia sẻ trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn biển và cùng hướng tới xây dựng một nền văn hóa sinh thái biển.

11. Quản lý tổng hợp dựa trên hệ sinh thái là một cách tiếp cận quản lý tổng hợp, trên cơ sở nhận biết đầy đủ các tương tác trong một hệ sinh thái, bao gồm cả con người thay vì xem xét các vấn đề đơn lẻ, các loài hoặc các dịch vụ hệ sinh thái.

12. Mức đóng góp của kinh tế thuần biển và các huyện ven biển vào GDP cả nước đã giảm từ 45,08% năm 2007 xuống còn 39,83% năm 2012 và 30,19% năm 2017.

13. Hệ sinh thái kinh tế là tập hợp các thực thể, lĩnh vực kinh tế kết nối và hỗ trợ cho nhau, tạo nên một môi trường thuận lợi thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế theo hướng năng suất, hiệu quả và bền vững.

14. Văn hóa sinh thái biển là toàn bộ những giá trị văn hóa - xã hội liên quan đến biển được thể hiện trong thái độ, hành vi ứng xử thân thiện với thiên nhiên, bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái biển nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại và tương lai.

## *Chuyên đề 2*

# **NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN, TRƯỚC HẾT LÀ ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, ỦY VIÊN BAN BÍ THƯ, ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

## **I- SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH**

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn coi cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Sự nêu gương của cán bộ, đảng viên có vai trò đặc biệt quan trọng, là một trong những phương thức lãnh đạo của Đảng. Đảng ta luôn quan tâm giáo dục, rèn luyện, nêu cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Ban Bí thư đã ban hành Quy định số 101-QĐ/TW ngày 07-6-2012 về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp”, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 55-QĐ/TW ngày 19-12-2016 về “Một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò, nêu gương của cán bộ, đảng viên”.

Thực hiện các quy định nói trên, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên đã được nâng lên; bước đầu tạo chuyển biến tích cực trong việc ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái, tham nhũng, tiêu cực; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên.

Tuy nhiên, nhận thức và thực hiện trách nhiệm nêu gương của các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên còn hạn chế nên kết quả chưa được như mong muốn. Mặt khác, các quy định chưa xác định cụ thể nội dung nêu gương của Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, trong khi việc nêu gương của các đồng chí có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo động lực lớn, sức lan tỏa mạnh mẽ trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Thời gian gần đây, có những đồng chí thiếu gương mẫu trong học tập, tu dưỡng, rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống và thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, thậm chí vi phạm nghiêm trọng kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, gây dư luận xấu trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Vì vậy, cần có một quy định của Ban Chấp hành Trung ương về việc tiếp tục thực hiện các quy định nêu gương, trong đó tập trung xác định trách nhiệm nêu gương của Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

Từ các lý do nêu trên và để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; đồng thời, đề đồng bộ với các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về xây dựng Đảng, tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Trung ương đã thống nhất ban hành *Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25-10-2018 của Ban Chấp hành Trung ương về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng*

viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương”.

## **II- ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH SỐ 101-QĐ/TW VÀ QUY ĐỊNH SỐ 55-QĐ/TW VỀ TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN**

### **1. Kết quả và nguyên nhân**

#### **1.1 Kết quả**

Cấp ủy các cấp từ Trung ương đến cơ sở đã tổ chức hội nghị học tập, quán triệt nội dung các quy định trên đến đội ngũ cán bộ, đảng viên. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng đã chủ động cụ thể hóa các quy định phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương, cơ quan, đơn vị; ban hành hướng dẫn, kế hoạch hoặc công văn chỉ đạo thực hiện, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII; Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14-5-2011 của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"; Quy định số 47-QĐ/TW ngày 01-11-2011 của Ban Chấp hành Trung ương về "Những điều đảng viên không được làm"; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng đã hướng dẫn cán bộ, đảng viên đăng ký thực hiện trách nhiệm nêu gương; chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc bổ sung nội dung nêu gương vào sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp ủy. Qua đó, các cấp ủy tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên đã nhận thức rõ hơn về vai trò, trách nhiệm nêu gương; xây dựng bản cam kết tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu, làm căn cứ kiểm điểm tự phê bình và phê bình, đánh giá, xếp loại tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên hằng năm.

Nhìn chung, việc thực hiện các quy định về nêu gương đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức, hành động và đạt được một số kết quả tích cực, tạo động lực cho cán bộ, đảng viên hoàn thành tất nhiệm vụ chính trị được giao. Trách nhiệm nêu gương của cán bộ chủ chốt, nhất là người đứng đầu đã thể hiện rõ hơn. Đã xuất hiện một số phong trào, mô hình mới, cách làm hay như phong trào: đảng viên làm kinh tế giỏi; “Chính quyền đối thoại với Nhân dân qua sóng phát thanh”; “Tự soi, tự sửa”; “Ghi sổ vàng về người tốt, việc tốt”; “Văn hóa công sở”; “Nụ cười công sở”, “Chính quyền đồng hành cùng Nhân dân”; “Phát huy truyền thống, cống hiến tài năng, xứng danh Bộ đội Cụ Hồ”; “Công an nhân dân học tập, thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy”;... Việc thực hiện các quy định đã góp phần ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên.

#### **a) Kết quả thực hiện nội dung nêu gương**

Quy định số 101-QĐ/TW xác định 7 nội dung nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp: (1) Về tư tưởng chính trị; (2) Về đạo đức lối sống, tác phong; (3) Về tự phê bình và phê bình; (4) Về quan hệ với Nhân dân; (5) Về trách nhiệm trong công tác; (6) Về ý thức tổ chức kỷ luật, (7) Về đoàn



kết nội bộ. Việc triển khai thực hiện các quy định về nêu gương bước đầu đã đạt được kết quả tích cực, thể hiện ở các nội dung như sau:

*Thứ nhất, về tư tưởng chính trị.*

Đa số cán bộ, đảng viên giữ vững lập trường tư tưởng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng vào sự lãnh đạo, đường lối đổi mới của Đảng; gương mẫu trong việc thực hiện, tuyên truyền và bảo vệ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Cán bộ, đảng viên đã nhận thức đầy đủ hơn tầm quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; bước đầu có chuyển biến rõ rệt trong nhận diện và tham gia đấu tranh với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” để tự soi, tự sửa.

*Thứ hai, về đạo đức, lối sống.*

Nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp đã tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện các bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức công vụ gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Qua đó, tạo được sự chuyển biến bước đầu trong nhận thức và nêu cao tinh thần cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, có thái độ chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng; ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị, cán bộ chủ chốt và người đứng đầu là tấm gương về sự khiêm tốn, giản dị; có tác phong sâu sát thực tế, gần gũi với cấp dưới, với Nhân dân; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; tích cực đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Việc thực hiện các quy định về nếp sống văn minh, văn hóa công sở... đã có nhiều tiến bộ. Đặc biệt, nhiều cấp ủy tổ chức đảng các cấp đã tích cực thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong việc tổ chức cưới hỏi, ma chay, giỗ, tết, sinh nhật, tình trạng ăn uống, “chè chén” xa hoa, lãng phí, gây phản cảm trong dư luận xã hội; việc tổ chức đoàn xe đưa đón, khẩu hiệu, trái thăm, tặng quà và tổ chức ăn uống lãng phí khi có đoàn công tác đến địa phương, cơ quan, đơn vị, cơ sở đã giảm rõ rệt, ở một số địa phương xuất hiện những tấm gương cán bộ, đảng viên dám hy sinh lợi ích riêng vì lợi ích chung<sup>1</sup>; đề ra các giải pháp cụ thể để khắc phục hạn chế, yếu kém về tác phong, lề lối làm việc, kỷ luật lao động<sup>2</sup>.

*Thứ ba, về tự phê bình và phê bình.*

Nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu đã gương mẫu thực hiện tự phê bình và phê bình với tinh thần xây dựng, cầu thị, tự giác. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong các tổ chức đảng đã có chuyển biến tích cực, từng bước khắc phục tình trạng độc đoán chuyên quyền hoặc dân chủ hình thức.

Qua kiểm điểm tự phê bình và phê bình, đã xác định rõ hơn trách nhiệm của từng cá nhân trong khuyết điểm của tập thể. Một số địa phương, cơ quan, đơn vị có cách làm mới, sáng tạo như: xây dựng bộ công cụ đánh giá cán bộ, đảng viên thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng Đảng (Hà Giang); cụ thể hóa

những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống thành các tiêu chí dễ nhận diện (Trà Vinh, Vĩnh Long); quy định chuẩn mực đạo đức để nâng cao trách nhiệm nêu gương của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng quy trình và thực hiện đánh giá, chấm điểm cán bộ, công chức, viên chức hằng tháng (quận Long Biên, Hà Nội); các đồng chí tình ủy viên chấm điểm (theo phiếu) đối với từng đồng chí ủy viên ban thường vụ, căn cứ kết quả chấm điểm, ban thường vụ tiến hành bỏ phiếu xếp loại (Nam Định); các đồng chí ủy viên ban thường vụ tự chấm điểm cho mình và cho các đồng chí khác, căn cứ kết quả chấm điểm của từng cá nhân, ban thường vụ tiến hành bỏ phiếu xếp loại (Ninh Bình); mời các đồng chí ủy viên ban thường vụ khóa trước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội góp ý dự thảo báo cáo kiểm điểm của tập thể ban thường vụ trước khi tiến hành kiểm điểm (Kon Tum). Sau kiểm điểm, các tập thể, cá nhân đã xây dựng kế hoạch khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm.

#### *Thứ tư, về quan hệ với Nhân dân.*

Nhiều cán bộ, đảng viên, trong đó có cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp đã sâu sát cơ sở, gần dân, sát dân, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân để có hướng xử lý phù hợp. Một số cấp ủy và chính quyền đã có những cách làm hiệu quả như: tổ chức đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo cấp ủy - chính quyền với Nhân dân<sup>3</sup>; ban hành quy định về việc các đồng chí tình ủy viên, các đồng chí cấp phó sở, ban, ngành đi công tác cơ sở và dự sinh hoạt chi bộ<sup>4</sup>; định kỳ bí thư cấp ủy cấp huyện giao ban với các bí thư, trưởng thôn, bản, trưởng ban công tác mặt trận thôn, bản... để kịp thời lắng nghe những vấn đề phát sinh từ cơ sở; phát huy vai trò đại biểu dân cử trong việc tiếp xúc cử tri; xây dựng chương trình đối thoại trên các phương tiện thông tin đại chúng<sup>5</sup>, công bố số điện thoại đường dây nóng, số điện thoại cơ quan, đơn vị để Nhân dân phản ánh kịp thời về tinh thần trách nhiệm, thái độ thực thi nhiệm vụ và phục vụ Nhân dân<sup>6</sup>.. Qua đó, vừa nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tiếp thu được ý kiến của Nhân dân, giải quyết các vụ việc bức xúc, phức tạp, vừa kịp thời chấn chỉnh thái độ, phong cách giao tiếp, phục vụ Nhân dân của cán bộ, đảng viên; góp phần củng cố và nâng cao niềm tin của Nhân dân vào vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, đảng viên.

#### *Thứ năm, về trách nhiệm trong công tác.*

Thông qua thực hiện các quy định, một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp<sup>7</sup> đã nêu gương về đổi mới tư duy, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, không ngại khó khăn, gian khổ, sẵn sàng nhận nhiệm vụ do tổ chức phân công. Thực thi công vụ bảo đảm nguyên tắc, kỷ cương, hoàn thiện các quy trình, đổi mới cách làm<sup>8</sup>, tận tụy với công việc<sup>9</sup>; xây dựng và thực hiện các quy chế, quy ước, đạo đức công vụ, nhất là về thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí. Đặc biệt, sau khi triển khai thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW, tình trạng lợi dụng việc được bổ nhiệm, thăng quân hàm, luân chuyển, thuyên chuyển công tác để tổ

chức giao lưu, gặp mặt, chúc mừng, ăn uống, “tiệc tùng”, tặng, nhận quà đã từng bước được ngăn chặn.

Nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp đã tích cực tham gia đề xuất xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện các nghị quyết, quy định, chỉ thị của Trung ương và của cấp ủy cấp trên; cấp ủy và người đứng đầu ở nhiều nơi đã phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương, cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách. Đặc biệt, nhiều cấp ủy và cán bộ lãnh đạo chủ chốt<sup>10</sup> đã chú trọng nắm tình hình, tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và chỉ đạo giải quyết các vấn đề phức tạp, bức xúc, chấn chỉnh kịp thời những biểu hiện lệch lạc, sai trái của cán bộ, đảng viên.

#### *Thứ sáu, về ý thức tổ chức kỷ luật.*

Đa số cán bộ, đảng viên gương mẫu chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết và các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy dân chủ đi đôi với giữ nghiêm kỷ luật trong chi bộ, cơ quan, đơn vị. Tuân thủ sự phân công, điều động của tổ chức; gương mẫu thực hiện chế độ sinh hoạt Đảng và các nội quy, quy chế của địa phương, cơ quan, đơn vị.

Các Cấp ủy đã chú trọng công tác xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc. Một số cấp ủy đã ban hành quy định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao<sup>11</sup>. Phần lớn cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, nhất là người đứng đầu đã chủ động lên kế hoạch, thực hiện và báo cáo kết quả việc tu dưỡng, rèn luyện trước chi bộ, cơ quan, đơn vị do mình phụ trách.

#### *Thứ bảy, về đoàn kết nội bộ.*

Ở nhiều nơi, cán bộ, đảng viên đã tích cực tham gia xây dựng đoàn kết nội bộ trong tổ chức đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội. Nhiều cán bộ chủ chốt là tấm gương trong đoàn kết, tạo môi trường làm việc dân chủ, hợp tác và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; tích cực đấu tranh chống các biểu hiện chia rẽ, cục bộ, bè phái, ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị, khi phát hiện có dấu hiệu mất đoàn kết nội bộ, người đứng đầu đã chủ động gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu, nắm bắt thông tin từ nhiều nguồn để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

Nhiều cán bộ lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu, quan tâm giúp đỡ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, đảng viên; thẳng thắn, trung thực trong công tác, dám đấu tranh chống lại cái sai, bảo vệ cái đúng, bảo vệ uy tín, danh dự của đồng chí, đồng nghiệp, cơ quan, đơn vị; đề cao trách nhiệm và lòng tự trọng, không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, khuyết điểm cho người khác và cho tập thể.

#### **b) Kết quả công tác kiểm tra, giám sát**

Công tác kiểm tra, giám sát được một số cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm chỉ đạo. Một số nơi ban hành các kế hoạch, chương trình và tổ chức các đoàn kiểm tra,

giám sát việc thực hiện các quy định<sup>12</sup>. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và kỷ luật đảng nghiêm túc khách quan, đúng quy định, đặc biệt ở những địa phương, cơ quan, đơn vị có vấn đề bức xúc, phức tạp hoặc có biểu hiện mất đoàn kết nội bộ. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy định về trách nhiệm nêu gương, một số cấp ủy đã cử cấp ủy viên trực tiếp xuống cơ sở để nắm tình hình và chỉ đạo giải quyết<sup>13</sup>; tiến hành kiểm tra, giám sát gắn với việc đánh giá cán bộ, gợi ý làm rõ trách nhiệm, giải trình sai phạm, có kế hoạch khắc phục, sửa chữa khuyết điểm của tập thể và cá nhân.

Trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quy định, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước, trong đó có Quy định số 101-QĐ/TW, toàn Đảng đã xử lý kỷ luật gần 1.400 tổ chức đảng và 73.897 đảng viên ở các cấp. Trong số bị kỷ luật, có 82 tỉnh ủy viên và tương đương; hơn 1.500 huyện ủy viên và tương đương; gần 3.000 đảng viên bị kỷ luật bằng hình thức cách chức; hơn 8.700 đảng viên bị khai trừ ra khỏi Đảng và hơn 4.300 cán bộ, đảng viên phải xử lý bằng pháp luật. Đáng chú ý là, có 19.058 đảng viên bị xử lý kỷ luật do vi phạm phẩm chất đạo đức, lối sống và sai phạm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng cơ bản, đất đai, tài nguyên môi trường (chiếm 25,8% tổng số đảng viên bị kỷ luật)<sup>14</sup>.

Chỉ tính trong hai năm gần đây, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật hơn 490 tổ chức đảng và 35.000 đảng viên vi phạm, trong đó có gần 1.300 đảng viên bị thi hành kỷ luật do tham nhũng, cố ý làm trái. Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã kiểm tra làm rõ nhiều sai phạm đặc biệt nghiêm trọng, quyết định kỷ luật và đề nghị Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư thi hành kỷ luật đối với những cán bộ cao cấp và tổ chức đảng vi phạm, trong đó có cả Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị; cả cán bộ đương chức, đã nghỉ hưu và cả trong lực lượng vũ trang<sup>15</sup>.

Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên vi phạm nhất là cán bộ chủ chốt các cấp đã có tác dụng quan trọng trong việc giáo dục, cảnh báo, răn đe, phòng ngừa vi phạm, góp phần giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bước đầu tạo được niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

## **1.2. Nguyên nhân**

- Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng các cấp đã nhận thức rõ hơn ý nghĩa, tầm quan trọng về trách nhiệm nêu gương; tích cực lãnh đạo, chỉ đạo, giáo dục, tuyên truyền tới cán bộ, đảng viên. Nhiều bí thư cấp ủy, lãnh đạo chủ chốt đã nêu cao tính tiên phong, gương mẫu để cán bộ cấp dưới noi theo.

- Đa số cán bộ, đảng viên có ý thức tự giác trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống, tích cực học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gương mẫu trong công tác và cuộc sống.

- Công tác kiểm tra, giám sát được nhiều cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu quan tâm chỉ đạo. Việc nhận xét đánh giá hằng năm được gắn với trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên.

- Vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan báo chí và Nhân dân ngày càng được phát huy.

## **2. Hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân**

### **a. Hạn chế, khuyết điểm**

Mặc dù đạt được nhiều kết quả, nhưng việc thực hiện Quy định số 101-QĐ/TW, Quy định số 55-QĐ/TW còn những hạn chế, khuyết điểm như sau:

*Một là*, công tác quán triệt, triển khai thực hiện các quy định nêu gương vẫn còn hạn chế, hiệu quả chưa cao; chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Việc thực hiện các quy định nêu gương chưa đi vào chiều sâu, chưa tạo được sức lan tỏa trong cán bộ, đảng viên. Một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về ý nghĩa và tầm quan trọng của trách nhiệm nêu gương; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt thiếu kiên quyết, chưa đồng bộ, chưa toàn diện giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực. Chương trình hành động, kế hoạch thực hiện ở một số nơi còn hình thức, chưa cụ thể, chưa phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương, cơ quan, đơn vị.

*Hai là*, một số cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu, thậm chí cả ủy viên Trung ương, ủy viên Bộ Chính trị chưa thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu. Trong hai năm qua, có 56 cán bộ diện Trung ương quản lý bị thi hành kỷ luật của Đảng, có người phải xử lý bằng pháp luật; trong đó có 11 Ủy viên Trung ương, nguyên Ủy viên Trung ương, khai trừ một nguyên Ủy viên Bộ Chính trị khóa XII<sup>16</sup>. Trong số cán bộ bị kỷ luật, chủ yếu do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, các quy định của Đảng, Nhà nước và công tác cán bộ; ban hành chủ trương, nghị quyết về đầu tư; góp vốn, chỉ định thầu, cổ phần hóa; thiếu trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát; tham nhũng, lợi ích nhóm; vụ lợi, ưu ái, vun vén cho gia đình, không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, sử dụng bằng cấp không đúng quy định, thiếu trung thực<sup>17</sup>.

Vẫn còn tư tưởng cho rằng việc nêu gương là trách nhiệm của cán bộ, đảng viên có chức vụ. Tình trạng ngại đọc, lười học, lười nghiên cứu lý luận chính trị vẫn còn phổ biến. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung chủ yếu vào đảng viên có chức vụ. Một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt thiếu gương mẫu trong rèn luyện tư tưởng chính trị, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong, với các biểu hiện như: nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít, trục lợi; lạm dụng tài sản công (công quỹ, xe công, nhà công vụ...); lãng phí trong công tác và sinh hoạt, tiêu dùng xa xỉ, cờ bạc, tiệc tùng xa hoa; thiếu minh

bạch trong kê khai thu nhập, tài sản; lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong công tác cán bộ; còn biểu hiện quan liêu, cửa quyền không thực sự sâu sát cơ sở, chưa kịp thời nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Một số địa phương, người đứng đầu chưa nghiêm túc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; không có chính kiến, quan điểm rõ ràng trước những vấn đề mới, khó, phức tạp, nhạy cảm; chưa tận tâm, tận lực, nhiệt huyết trong công việc. Việc giải quyết những vấn đề bức xúc của Nhân dân chưa quyết liệt; tình trạng khiếu kiện, tập trung đông người, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân còn kéo dài. Tình hình mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ diễn ra ở một số cơ quan, đơn vị chưa được giải quyết kịp thời, vẫn còn cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ lãnh đạo chủ chốt, ngại khó khăn, gian khổ, không sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi được tổ chức phân công. Một số cán bộ, trong đó có cả cán bộ cao cấp đã vi phạm nghiêm trọng kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước, làm xói mòn niềm tin của Nhân dân đối với Đảng.

*Ba là*, vẫn còn tình trạng vi phạm quy chế làm việc của cấp ủy; thực hành dân chủ, tự phê bình và phê bình còn mang nặng tính hình thức, chưa thực sự phát huy hết vai trò, trách nhiệm nêu gương. Tinh thần, trách nhiệm của nhiều cán bộ, đảng viên trong tự phê bình và phê bình chưa cao, chưa mạnh dạn, chưa thẳng thắn, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, không dám nhận khuyết điểm, sai phạm của mình. Trong đấu tranh còn có biểu hiện nể nang, né tránh, ngại va chạm, ngại góp ý với đồng chí, đồng nghiệp, nhất là khi phê bình người đứng đầu. Vẫn còn tình trạng lợi dụng phê bình để xu nịnh, lấy lòng, thổi phồng thành tích hoặc nói xấu, cường điệu khuyết điểm, hạ thấp uy tín của nhau.

Việc đánh giá, xếp loại đảng viên ở một số nơi còn chạy theo thành tích, chưa phản ánh đúng thực chất; cụ thể, trong giai đoạn 2012 – 2017, số đảng viên hoàn thành nhiệm vụ trở lên hằng năm đều đạt tỷ lệ rất cao, trên 99%; số đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo các năm đều đạt tỷ lệ từ 11,7 đến 12,8%. Kết quả kiểm điểm tập thể, cá nhân các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương năm 2016, 2017 như sau<sup>18</sup>: Năm 2016 có 40/63 ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy và 42/65 đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương có 100% cá nhân xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; năm 2017 có 19/63 ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy và 36/68 đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương có 100% cá nhân xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong đó, tính chung năm 2016 có 83,9%, năm 2017 có 70,7% cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ<sup>19</sup>. Mặc dù nhiều nơi có tỷ lệ đảng viên được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên rất cao (gần 100%), trong khi tập thể còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, thậm chí có sai phạm.

*Bốn là*, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định nêu gương của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa thường xuyên, nghiêm túc, chủ yếu lồng ghép với kiểm tra, giám sát các nghị quyết, quy định, chỉ thị khác. Nhiều vi phạm của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt, chủ yếu do cấp trên kiểm tra, giám sát phát

hiện hoặc do đơn, thư tố cáo, phản ánh, kiến nghị, góp ý của đảng viên, Nhân dân và báo chí. Việc xử lý vi phạm ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, tính răn đe chưa cao.

*Năm là*, công tác sơ kết, đánh giá việc thực hiện quy định nêu gương còn nhiều hạn chế. Hằng năm không có báo cáo riêng về thực hiện trách nhiệm nêu gương. Việc phát hiện, xây dựng gương người tốt, việc tốt và tổng kết mô hình mới, cách làm hay để nhân rộng và biểu dương, khen thưởng chưa được kịp thời.

#### **b) Nguyên nhân**

- Công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền thực hiện các quy định về nêu gương chưa đầy đủ, kịp thời, phù hợp; nhận thức của cán bộ, đảng viên về trách nhiệm nêu gương còn hạn chế.

- Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu, cán bộ cao cấp, Ủy viên Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị chưa nêu cao ý thức trong việc nêu gương; không thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức của Đảng; thiếu tu dưỡng, rèn luyện; sa vào chủ nghĩa cá nhân.

- Một số cấp ủy, người đứng đầu lãnh đạo, chỉ đạo chưa quyết liệt, chưa thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định nêu gương. Việc cụ thể hóa nội dung quy định còn chậm, còn thụ động, trông chờ vào chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên.

- Chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong thực hiện nêu gương.

- Các nội dung nêu gương chưa được quy định rõ cho các đối tượng khác nhau, nhất là đối với Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

#### **3. Một số bài học kinh nghiệm**

Sau thời gian thực hiện Quy định số 101-QĐ/TW và Quy định số 55-QĐ/TW, bước đầu rút ra sáu bài học kinh nghiệm như sau:

*Thứ nhất*, nêu gương là một trong những phương thức lãnh đạo quan trọng của Đảng. Tất cả đảng viên phải có trách nhiệm nêu gương, cán bộ giữ chức vụ càng cao thì càng phải gương mẫu, đặc biệt khi các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương tiên phong, gương mẫu sẽ tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, làm xoay chuyển tình hình theo hướng tích cực trong toàn hệ thống chính trị.

*Thứ hai*, công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tuyên truyền, quán triệt, tổ chức thực hiện quy định nêu gương có vai trò quan trọng và tác động sâu sắc tới nhận thức, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.

*Thứ ba*, ý thức trách nhiệm, tinh thần gương mẫu của người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị có ý nghĩa quyết định. Nơi nào người đứng đầu nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động và quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và tiên phong gương mẫu, nói đi đôi với làm thì nơi đó việc thực hiện nêu gương đi vào thực chất, hiệu quả.

*Thứ tư*, thực hiện quy định nêu gương phải kết hợp giữa “xây và chống”; động viên, biểu dương, nhân rộng những điển hình tiên tiến, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện.

*Thứ năm*, việc nêu gương phải thể hiện bằng những hành động cụ thể, thiết thực, gắn với chức trách, nhiệm vụ được giao của từng cán bộ, đảng viên nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Coi trọng công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm.

*Thứ sáu*, việc phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc các tổ chức chính trị - xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng và Nhân dân có ý nghĩa quan trọng trong kiểm tra, giám sát thực hiện trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên.

### **III- NỘI DUNG QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN, TRƯỚC HẾT LÀ ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, ỦY VIÊN BAN BÍ THƯ, ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

Quy định gồm có bốn điều với nội dung cụ thể như sau:

**Điều 1.** Cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải nghiêm chỉnh chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gương mẫu thực hiện Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 07-6-2012 của Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, chủ chốt các cấp; Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 19-12-2016 của Bộ Chính trị về một số việc cần làm ngay để tăng cường trách nhiệm nêu gương. Cán bộ, đảng viên giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu nêu gương.

**Điều 2.** Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải gương mẫu đi đầu thực hiện:

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghiên cứu, nắm vững hệ thống các nguyên tắc cơ bản và kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lập trường tư tưởng vững vàng, quan điểm đúng đắn, chính kiến rõ ràng trước những vấn đề mới, khó, phức tạp, nhạy cảm. Chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái, thù địch.

2. Hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, vì lợi ích của Nhân dân, của quốc gia - dân tộc và mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng. Không làm bất cứ việc gì có hại cho Đảng, cho đất nước và Nhân dân. Lấy âm no, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.



3. Thực hành phong cách lãnh đạo khoa học, dân chủ, sâu sát thực tiễn, hiệu quả; thực sự là hạt nhân đoàn kết, quy tụ, tạo động lực và phát huy trí tuệ tập thể. Chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả công tác cải cách hành chính, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ.

4. Sẵn sàng nhận và nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ khi được phân công. Tâm huyết, tận tụy với công việc. Tích cực giải quyết dứt điểm các vấn đề phức tạp, bức xúc, tồn đọng kéo dài; chủ động, kịp thời xử lý có hiệu quả các tình huống khẩn cấp, đột xuất, bất ngờ trong địa phương, lĩnh vực mình phụ trách.

5. Tích cực thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền và kiểm soát chặt chẽ quyền lực. Chủ động thực hiện chủ trương thí điểm của Trung ương; khuyến khích mô hình, cách làm mới, hiệu quả. Năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm; tìm tòi, đổi mới, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

6. Giữ vững nguyên tắc, dân chủ, công tâm, khách quan, công khai, minh bạch trong công tác cán bộ. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ kế cận. Chủ động, tích cực phát hiện, thu hút, trọng dụng người có đức, có tài, khát khao cống hiến. Bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự nghiệp của Đảng, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

7. Không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện, trau dồi đạo đức cách mạng. Mẫu mực về đạo đức, lối sống. Thực sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; trung thực, giản dị, thẳng thắn, chân thành.

8. Nghiêm túc thực hành tự phê bình và phê bình; thấy đúng phải cương quyết bảo vệ, thấy sai phải quyết liệt đấu tranh; không tranh công đổ lỗi. Dũng cảm nhận khuyết điểm và trách nhiệm. Chủ động xin từ chức khi thấy mình không còn đủ điều kiện, năng lực, uy tín để thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 3.** Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải nghiêm khắc với bản thân và kiên quyết chống:

1. Chủ nghĩa cá nhân, cục bộ, bản vị. Lợi dụng tập thể để né tránh trách nhiệm hoặc lấy danh nghĩa tập thể thực hiện mục đích cá nhân. Nói không nhất quán, nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít.

2. Độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, xa dân, thờ ơ, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc của Nhân dân. Định kiến với người góp ý, phê bình. Trực tiếp, mượn danh hoặc cung cấp tài liệu cho người khác để nói, viết, đăng tin, bài sai sự thật nhằm đề cao tập thể, cá nhân mình hoặc hạ thấp uy tín của tập thể, cá nhân khác trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội.

3. Chủ trì tham mưu, ban hành cơ chế, chính sách trái chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng hoặc gây thiệt hại đối với lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân.

4. Chạy hoặc tiếp tay cho chạy chức, chạy quyền, chạy phiếu bầu, chạy phiếu tín nhiệm. Can thiệp không đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trái quy định vào công tác cán bộ; đề bạt, bổ nhiệm bố trí cán bộ không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, nhất là đối với người nhà, người thân.

5. Tham nhũng, hối lộ dưới mọi hình thức; tặng quà, nhận quà vì vụ lợi. Can thiệp không đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trái quy định vào công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; đối với việc đề xuất, cho chủ trương, thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, chỉ định thầu các dự án, đề án kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đấu giá đất đai, tài sản nhà nước.

6. Lãng phí công quỹ, tài sản, phương tiện, nhân lực và thời gian làm việc. Tổ chức đoàn đi công tác ở trong và ngoài nước không đúng thành phần, thời gian và nội dung yêu cầu công việc. Sống, sinh hoạt, tiêu dùng, giải trí xa hoa, lãng phí.

7. Lợi dụng doanh nghiệp hoặc để doanh nghiệp lợi dụng nhằm vụ lợi. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín để sử dụng, vay, mượn tiền, tài sản, phương tiện của tổ chức, cá nhân trái quy định.

8. Để vợ (chồng), bố, mẹ, con, anh chị em ruột lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín của mình để vụ lợi. Để vợ (chồng), con đẻ, con nuôi sống xa hoa, phô trương, lãng phí hoặc sa vào tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định và định kỳ báo cáo Ban Chấp hành Trung ương. Các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các quy định nêu gương; gắn việc thực hiện Quy định với kiểm điểm, đánh giá, xếp loại cán bộ, đảng viên và lấy phiếu tín nhiệm theo quy định. Kịp thời xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm để làm gương cho cấp dưới.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Quy định.

3. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với ủy ban Kiểm tra Trung ương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

---

#### **Chú thích:**

1. Bạc Liêu, Nghệ An, Bình Thuận... với phong trào hiến đất mở đường, xây dựng trường học, xây dựng nông thôn mới.

2. Bộ Giao thông Vận tải triển khai thực hiện phong trào “Bốn xin”: xin chào, xin lỗi, xin cảm ơn, xin phép và phương châm “Bốn luôn”: luôn mỉm cười, luôn nhẹ nhàng, luôn thấu hiểu, luôn giúp đỡ. Bộ Y tế với “Ba xây”: xây dựng tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ Nhân dân; xây dựng tinh thần tự giác học tập; xây dựng một quan hệ đoàn kết nội bộ và “Ba chống”: chống quan liêu hách dịch; chống tham ô, lãng phí; chống bè phái, cục bộ. Hậu Giang thực hiện “Ba không”: không phiền hà, sách nhiễu Nhân dân; không thờ ơ trước bức xúc của Nhân dân;

không nhận hối lộ dưới bất cứ hình thức nào, “Ba đúng”: đúng nội quy, quy chế làm việc; đúng quy trình, đúng hẹn; đúng pháp luật, công tâm khách quan, “Ba nên”: nên vui vẻ; nên xin lỗi khi làm sai; nên cảm ơn khi Nhân dân đóng góp và “Ba chống”: chống chủ nghĩa cá nhân, cục bộ địa phương, thiếu trung thực; chống biểu hiện tham vọng chức quyền, gia trưởng, độc đoán, trù dập; chống đùn đẩy trách nhiệm, chia rẽ, bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ...

3. Bắc Ninh tổ chức 1.700 cuộc đối thoại trực tiếp với dân ở cả ba cấp; Bắc Giang ban hành Quy định về chế độ tiếp xúc, đối thoại của các đồng chí Tỉnh ủy viên với Nhân dân; Quy chế tiếp xúc, đối thoại trực tiếp của người đứng đầu cấp ủy đảng chính quyền các cấp với Nhân dân...

4. Bắc Ninh: Trong 5 năm có 269 lượt các đồng chí Tỉnh ủy viên dự sinh hoạt chi bộ; 1.890 lượt cấp ủy viên cấp huyện dự sinh hoạt chi bộ.

5. Bạc Liêu: Chuyên mục “Công dân hỏi, chính quyền trả lời” trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Hải Phòng: Chuyên mục “Dân hỏi, Giám đốc Sở trả lời” trên Đài Phát thanh - Truyền hình thành phố; Đồng Tháp: Mô hình “Chính quyền đối thoại với Nhân dân” qua sóng phát thanh, ...

6. Ví dụ như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hậu Giang, Bộ Y tế, Bộ Giao thông Vận tải...

7. Quảng Trị chọn việc trọng tâm gắn với chủ đề năm công tác theo yêu cầu, nhiệm vụ của các đơn vị, người đứng đầu và tổ chức ký cam kết trách nhiệm của Ban Thường vụ và đồng chí Bí thư cấp ủy cấp huyện với Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao Bắc Ninh quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trên nhiều lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, có liên quan nhiều đến công dân và doanh nghiệp.

8. Khánh Hòa: Ban Thường vụ Tỉnh ủy thay thế người đứng đầu sở, ngành 3 năm liên tục xếp loại trung bình về cải cách hành chính, nhờ đó công tác cải cách hành chính của tỉnh năm 2016 đã tăng lên 5 bậc so với năm 2015, xếp vị trí thứ 12/63 tỉnh, thành phố.

9. Đồng Nai, Vĩnh Long, Bạc Liêu ... có mô hình "Làm hết việc chứ không hết giờ".

10. Như: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Cần Thơ, Cà Mau...

11. Như: Quảng Bình, Cần Thơ, Ninh Thuận, ...

12. Bắc Ninh kiểm tra theo Điều lệ Đảng đối với 2.533 tổ chức đảng và 18.785 đảng viên; Hải Phòng kiểm tra dấu hiệu vi phạm với 170 đảng viên; Hà Tĩnh kiểm tra 960 đảng viên; Quảng Ninh kiểm tra, giám sát 87 đồng chí cấp ủy viên và Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện, đảng ủy trực thuộc kiểm tra 4.477 đảng viên; Phú Thọ kiểm tra 2.008 đảng viên; Nghệ An kiểm tra 3.168 đảng viên; Lai Châu kiểm tra 2.397 đảng viên; Hòa Bình kiểm tra 10.544 lượt tổ chức đảng và 2.157 đảng viên; Trà Vinh thành lập 1.780 đoàn kiểm tra; Tiền Giang tổ chức 792 đoàn kiểm tra, giám sát tổ chức đảng và đảng viên; Bình Định thực hiện kiểm tra 36.985 lượt đảng viên; Bình Thuận kiểm tra 648 lượt tổ chức đảng và 2.879 đảng viên; Đồng Nai, Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện và cơ sở tổ chức kiểm tra 10.663 lượt tổ chức đảng và 88.602 lượt đảng viên; Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương tiến hành 27.447 lượt kiểm tra, giám sát; Đảng ủy Ban Tổ chức Trung ương tổ chức 29 đoàn kiểm tra, giám sát đối với các chi bộ trực thuộc...

13. Hải Phòng, Hà Nam: Ban Thường vụ cấp ủy phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ cấp ủy phụ trách địa bàn dự sinh hoạt định kỳ cùng chi bộ nắm tình hình và chỉ đạo giải quyết các vấn đề nổi cộm, bức xúc tại cơ sở; phân công đồng chí bí thư cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định.

14. Theo số liệu của Đề án "Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ của Ban Chấp hành Trung ương, tháng 10-2016.

15. Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc về công tác phòng chống tham nhũng ngày 25-6-2018.

16. Thông báo Kết luận tại phiên họp lần thứ 14, ngày 20-8-2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

17. Đồng chí Đinh La Thăng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị: vi phạm trong việc ban hành chủ trương, nghị quyết quyết định đầu tư phân tán, dàn trải; góp vốn, chỉ định thầu; thiếu kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện các dự án. Đồng chí Vũ Huy Hoàng, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng Bộ Công Thương: vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ quy chế làm việc và các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ; không gương mẫu, có biểu hiện vụ lợi ưu ái vun vén cho gia đình trong việc quy hoạch, luân chuyển, điều động và quyết định bổ nhiệm người trong gia đình, người thân. Đồng chí Nguyễn Xuân Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Đà Nẵng: vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc và các quy định của Đảng Nhà nước về công tác cán bộ; kê khai tài sản, thu nhập không đầy đủ, sử dụng bằng cấp không đúng quy định, thiếu trung thực, vi phạm tiêu chuẩn cấp ủy viên và Quy định những điều đảng viên không được làm. Đồng chí Lê Phước Thanh, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam: vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ quy chế làm việc và các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ; không gương mẫu, có biểu hiện vụ lợi, ưu ái, vun vén cho gia đình trong việc quy hoạch, luân chuyển điều động và quyết định bổ nhiệm người trong gia đình người thân. Đồng chí Hồ Thị Kim Thoa, Thứ trưởng Bộ Công Thương: vi phạm trình tự, thủ tục trong việc thực hiện cổ phần hóa. Đồng chí Phạm Thế Dũng nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai: không gương mẫu, có biểu hiện vụ lợi, ưu ái, vun vén cho gia đình trong việc quy hoạch, luân chuyển, điều động và quyết định bổ nhiệm người trong gia đình, người thân.

18. Chỉ thực hiện kiểm điểm tập thể, cá nhân các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương từ năm 2016.

19. Báo cáo “Kết quả kiểm điểm tập thể, cá nhân các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy đảng đoàn ban cán sự đảng đảng ủy trực thuộc Trung ương năm 2016 và năm 2017” của Ban Tổ chức Trung ương.

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾT LUẬN  
VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
NĂM 2018; KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,  
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

**I- BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018**

**1. Bối cảnh năm 2018**

Bước vào năm 2018, tình hình kinh tế thế giới có nhiều tín hiệu khởi sắc, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cao hơn năm 2017<sup>1</sup>, thương mại tích cực, tạo thuận lợi cho kinh tế trong nước phát triển<sup>2</sup>. Tuy nhiên, năm 2018 cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do: (1) Tình hình khu vực và thế giới diễn biến nhanh và phức tạp, xung đột xảy ra ở nhiều nơi, xuất hiện những nhân tố mới có tầm ảnh hưởng sâu, rộng<sup>3</sup>, kéo theo hàng loạt động thái lớn về chính sách của các quốc gia, nền kinh tế lớn<sup>4</sup>; (2) giá USD, hàng hóa thế giới tăng cao<sup>5</sup> tạo áp lực không nhỏ cho công tác điều hành trong nước. Bên cạnh đó, quy mô kinh tế nước ta nhỏ, độ mở lớn, dự địa tài khóa, tiền tệ hạn hẹp, trong khi nhu cầu nguồn lực rất lớn, không chỉ cho đầu tư phát triển, mà quan trọng hơn là đáp ứng yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh,... Biến đổi khí hậu, thiên tai luôn thường trực.

Với phương châm “kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương khẩn trương ban hành các chương trình, kế hoạch hành động và triển khai tích cực tập trung tháo gỡ khó khăn, xây dựng kịch bản tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thực hiện; kiên định mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô để phát triển nhanh, bền vững, gắn liền với thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách thể chế, thực thi pháp luật, phòng, chống tham nhũng, an ninh, quốc phòng, đối ngoại,... nỗ lực, phấn đấu ở mức cao nhất hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

Nhìn chung, với tinh thần vào cuộc mạnh mẽ của toàn hệ thống chính trị, sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế... tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực, hoàn thành toàn diện 12/12 chỉ tiêu chủ yếu Quốc hội giao, trong đó có 8 chỉ tiêu vượt và 4 chỉ tiêu đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

## **2. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018**

### **2.1. Kết quả đạt được**

#### **a) Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn về kinh tế được đảm bảo, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển**

- Điều hành hiệu quả công tác quản lý giá, thực hiện thành công mục tiêu kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm dưới 4%, vượt mục tiêu Quốc hội giao.

CPI những tháng đầu năm cơ bản biến động tương đối sát với định hướng điều hành của Chính phủ. Bước sang tháng 5 và tháng 6, CPI có dấu hiệu tăng mạnh<sup>6</sup>. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng ngay các kịch bản điều hành giá theo hướng thận trọng, kiểm soát chặt chẽ giá các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu theo tín hiệu thị trường, thực hiện tốt các biện pháp bình ổn giá, không tăng giá điện, chỉ điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục, y tế nếu điều kiện cho phép, tại thời điểm phù hợp. Tính chung 8 tháng đầu năm 2018, CPI bình quân được kiểm soát ở mức tăng 3,52% so với bình quân cùng kỳ năm 2017, thấp hơn mức tăng cùng kỳ (3,84%); lạm phát cơ bản bình quân tăng 1,38% so với bình quân cùng kỳ, thấp hơn mức tăng cùng kỳ (1,47%). Ước cả năm 2018, CPI bình quân tăng dưới 4% so với bình quân cùng kỳ.

- Thị trường, tỷ giá, lãi suất ổn định, thanh khoản và an toàn hệ thống được đảm bảo.

Thị trường tiền tệ, hoạt động ngân hàng diễn biến phù hợp với định hướng duy trì ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Các chỉ số tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán, tăng trưởng tín dụng ở mức vừa phải, cơ bản phù hợp với diễn biến thực tế và sát với định hướng đề ra từ đầu năm<sup>7</sup>. Ước cả năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%, tín dụng tăng khoảng 17%. Mặt bằng lãi suất ổn định<sup>8</sup>, lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên giảm<sup>9</sup>. Tỷ giá, thị trường vàng, ngoại hối ổn định.

Thị trường chứng khoán cơ bản ổn định<sup>10</sup>, trong ngắn hạn, diễn biến thị trường nhiều khả năng tiếp tục đan xen giữa các phiên tăng/giảm, cùng chiều với thị trường chứng khoán thế giới, tuy nhiên khó có khả năng tiếp tục giảm sâu.

Thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu bất thường, cục đọan lớn. Giá cả ổn định; thanh khoản ở mức khá, tồn kho giảm mạnh<sup>11</sup>; cơ cấu hàng hóa ngày càng đa dạng, phong phú, hướng tới nhu cầu và khả năng thanh toán thực chất của người dân.

- Các cân đối lớn về kinh tế cơ bản được đảm bảo, mức độ cải thiện tích cực hơn trước.

+ Thu, chi ngân sách nhà nước: Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước 8 tháng đầu năm 2018 ước đạt 871,8 nghìn tỉ đồng, cả năm ước đạt 1.358,4 nghìn tỉ đồng<sup>12</sup>, tăng 39,2 nghìn tỉ đồng so với dự toán (tương đương khoảng 3%) và tăng 5,5% so

với năm 2017. Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước 8 tháng đầu năm ước đạt 873,5 nghìn tỉ đồng, cả năm ước đạt 1.562,4 nghìn tỉ đồng, tăng 6,9% so với năm 2017. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước được cải thiện, tỷ trọng chi đầu tư phát triển ước khoảng 28% (mục tiêu 5 năm 2016 - 2020 bình quân khoảng 25 - 26%), tỷ trọng chi thường xuyên ước khoảng 63,3% (mục tiêu 5 năm 2016 - 2020 là dưới 64%). Bội chi ngân sách nhà nước cả năm 2018 ước khoảng 3,67% GDP (mục tiêu Quốc hội giao là 3,7%). Dự kiến đến cuối năm 2018, dư nợ công khoảng 61,4% GDP, nợ Chính phủ khoảng 52,1% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia là 49,7% GDP.

+ Vốn đầu tư toàn xã hội (theo giá hiện hành): 6 tháng đầu năm ước đạt 747,6 nghìn tỉ đồng, cả năm 2018 ước đạt 1.890 nghìn tỉ đồng, tăng 13,3% so với năm 2017 (năm 2017 tăng 12,2%), bằng 34% GDP, đạt mức cao so với mục tiêu Quốc hội giao (33 - 34%). Cơ cấu đầu tư toàn xã hội chuyển biến tích cực, vai trò của kinh tế tư nhân trong nước tiếp tục được nâng lên<sup>13</sup>. Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) đạt khá<sup>14</sup>. Trong bối cảnh khó khăn, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam là tín hiệu tích cực.

+ Xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng cao, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng đầu năm ước đạt 308,1 tỉ USD, cả năm 2018 ước đạt 475 tỉ USD, tăng 11,7% so với năm 2017, là mức tăng tích cực nhất là sau khi đã đạt mức kỷ lục năm 2017 (425 tỉ USD), trong bối cảnh thương mại thế giới chịu nhiều sức ép của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và xu thế bảo hộ mậu dịch. Cân đối xuất nhập khẩu tích cực, ước cả năm 2018 xuất siêu khoảng 1 tỉ USD, bằng 0,4%, vượt mục tiêu Quốc hội giao (nhập siêu dưới 3%).

+ Cán cân thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại hối tiếp tục cải thiện tích cực nhờ kinh tế vĩ mô ổn định và cân đối thương mại thặng dư. Ước cả năm 2018, cán cân thanh toán tổng thể thặng dư 9 tỉ USD, quy mô dự trữ ngoại hối tăng cao.

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đạt được nhiều kết quả rõ nét nhờ những nỗ lực về cải cách thể chế, cải cách hành chính của Chính phủ.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh bất hợp lý, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất, kinh doanh<sup>15</sup>. Đang tích cực triển khai các nghị quyết của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh<sup>16</sup>, cơ bản các nhóm nhiệm vụ được triển khai đúng tiến độ, tập trung vào những nhóm giải pháp nhằm tạo thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các yếu tố sản xuất, như: vốn, mặt bằng, thị trường,... Các giải pháp giảm chi phí sản xuất, cắt giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện các quy trình thủ tục, triển khai cơ chế một cửa,... được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

Nhờ đó, tình hình đăng ký kinh doanh tiếp tục khởi sắc, 8 tháng đầu năm 2018 có 87.448 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017; tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế là 2,56 triệu tỉ đồng,

bình quân đạt 10 tỉ đồng/doanh nghiệp, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Nhiều mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi liên kết phát huy hiệu quả, được mở rộng đầu tư; các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng nhiều và phổ biến trên cả nước; mô hình tổ hợp tác ngày càng phù hợp với điều kiện phát triển ở nhiều vùng, nhiều khu vực, là điều kiện, nền tảng để tiến lên thành lập hợp tác xã kiểu mới phát triển bền vững hơn, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho thành viên. Ước cả năm 2018, cả nước có khoảng 21.168 hợp tác xã (tăng 2,8% so với năm 2017) và 61 liên hiệp hợp tác xã (tăng 20%), trong đó có 13.000 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; thu hút 6,4 triệu thành viên tham gia (tăng 3%).

**b) Tăng trưởng kinh tế duy trì đà tăng khá, mặc dù năm 2017 đã đạt mức tăng ấn tượng, ước cả năm 2018 GDP tăng khoảng 6,7%, đạt mục tiêu Chính phủ đề ra và đạt mức cao mục tiêu Quốc hội giao**

- Động lực tăng trưởng của năm 2018 đến cả từ phía cung và phía cầu, năng lực tăng thêm của các ngành, lĩnh vực ngày càng được mở rộng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phục hồi rõ nét và đạt nhiều kết quả tích cực; khu vực công nghiệp và xây dựng, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vững vị trí là động lực chủ yếu, ước GDP của khu vực cả năm tăng khoảng 7,59%, trong đó riêng công nghiệp tăng khoảng 7,24%, khẳng định vai trò dẫn dắt của lĩnh vực công nghiệp; khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng cao, cả năm 2018 ước khoảng 7,35%, trong đó đóng góp chủ yếu là hoạt động thương mại trong nước.

- Chất lượng tăng trưởng ngày càng cải thiện, mô hình tăng trưởng dần dịch chuyển sang chiều sâu.

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng ngày một lớn, năm 2018 ước đạt 40,23%, cao hơn mức đóng góp 33,58% của giai đoạn 2011 - 2015 và vượt mục tiêu 5 năm 2016 - 2020 Quốc hội giao (khoảng 30 - 35%). Năng suất lao động xã hội có sự cải thiện đáng kể. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế (theo giá hiện hành) năm 2018 ước đạt 102,3 triệu đồng/lao động, cao hơn so với năm 2017 (84,5 triệu đồng/lao động) và năm 2016 (93,2 triệu đồng/lao động). Tăng trưởng năng suất lao động xã hội (tính theo giá so sánh năm 2010) bình quân giai đoạn 2016 - 2018 tăng 5,62%/năm, cao hơn mức tăng bình quân 4,85%/năm của giai đoạn 2011 - 2015 và vượt mục tiêu 5 năm 2016 - 2020 Quốc hội giao (bình quân tăng 5%/năm).

- Quy mô kinh tế, thu nhập bình quân đầu người tăng hơn trước.

Quy mô GDP theo giá hiện hành cả năm ước đạt khoảng 5.555 nghìn tỉ đồng, tăng gần 550 nghìn tỉ đồng so với năm 2017; quy mô GDP quy USD đạt khoảng 240,5 tỉ USD, tăng 16,8 tỉ USD (khoảng 7,5%), GDP bình quân đầu người đạt khoảng 2.540 USD, tăng khoảng 6,4%.



### **c) Tiếp tục tập trung nỗ lực nhằm đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020**

- Chú trọng công tác hoàn thiện thể chế, tập trung vào các trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.

Tính đến năm 2018, nhiều quyết sách quan trọng của Đảng có tính đột phá về thể chế được thông qua tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về cả mặt nhận thức và cách thức hành động của bộ máy nhà nước về các vấn đề cốt yếu của nền kinh tế, như: thể chế; doanh nghiệp nhà nước; khu vực kinh tế tư nhân; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới công tác cán bộ, nhất là cán bộ cấp cao; sắp xếp cán bộ cấp xã, phường; cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội;...

Công tác xây dựng các dự án luật được thực hiện khẩn trương, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, đồng bộ, khả thi; xác định thứ tự ưu tiên và chủ động đề xuất các dự án đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh để thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng<sup>17</sup>.

- Tiếp tục triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

Tính đến năm 2018, nhiều công trình hạ tầng mang tính kết nối đồng bộ được hoàn thành và đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các hoạt động kinh tế, tăng cường liên kết vùng. Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông theo kế hoạch đề ra, tăng cường công tác quản lý chất lượng, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, nhất là các dự án trọng điểm<sup>18</sup>, hoàn thành và đưa vào khai thác một số công trình<sup>19</sup>. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thúc đẩy phát triển nông nghiệp,... Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, nhất là đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp,... đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, hiện cả nước có khoảng 819 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa cả năm 2018 ước đạt 38,4%, tăng khoảng 0,9% so với năm 2017 (37,5%). Hạ tầng năng lượng, nhất là hạ tầng điện từng bước được hiện đại, đã đầu tư tăng thêm năng lực cung cấp điện, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Hạ tầng nông thôn từng bước được cải thiện, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, gắn liền với kết quả tích cực từ việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<sup>20</sup>. Tiếp tục đầu tư, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng thương mại; hạ tầng thông tin; hạ tầng y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao và du lịch;... từng bước đảm bảo kết nối đồng bộ và hiện đại, tăng khả năng tiếp cận của các tầng lớp nhân dân.

- Quy mô nhân lực cả nước tiếp tục được nâng lên, chất lượng nhân lực ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Tính đến hết năm 2018, tổng số nhân lực trong nền kinh tế ước đạt 55,4 triệu người, tăng 1,05% so với năm 2017; tỷ lệ nhân lực qua đào tạo khoảng 58,6%, trong đó tỷ lệ nhân lực qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ khoảng 23 - 23,5%, đạt mục tiêu Quốc hội giao. Nhận thức của các cấp, ngành và xã hội về vai trò, tầm quan trọng của phát triển nhân lực đối với sự phát triển của quốc gia ngày càng được nâng cao. Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh<sup>21</sup>. Việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy ở các bậc học; cải cách chế độ tiền lương cho đội ngũ giáo viên giảng viên và ưu đãi cho người học; xây dựng hệ thống quốc gia đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục - đào tạo... đang được các bộ, ngành tích cực triển khai. Việc đổi mới chính sách sử dụng nhân lực bước đầu đạt được một số kết quả như chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân lực, nhân tài trong khu vực nhà nước đang từng bước áp dụng theo cơ chế thị trường.

#### **d) Cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực**

- Tạo chuyển biến tích cực về cơ cấu tổng thể nền kinh tế trên cơ sở chuyển biến thực chất trong nội bộ các ngành, lĩnh vực.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có giá trị gia tăng thấp chuyển sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Tính đến hết năm 2018, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm còn 14,44% (so với từ mức 17% năm 2015 và 15,34% năm 2017); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng lên 34% (so với mức 33,25% năm 2015 và 33,4% năm 2017); khu vực dịch vụ tăng lên 41,61% (so với mức 39,73% năm 2015 và 41,26% năm 2017). Trong đó:

+ *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành, vùng sản xuất theo 3 trục sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm đặc sản địa phương) gắn với tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng, mỗi địa phương và xây dựng nông thôn mới. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản cả năm tăng cao, trong đó xuất khẩu rau, quả đạt 4,2 tỉ USD, xuất khẩu thủy sản đạt 9,2 tỉ USD, gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 8,4 tỉ USD.

+ *Khu vực công nghiệp và xây dựng*: Chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng trong GDP (theo giá hiện hành) giảm từ 10,82% năm 2014 xuống 7,47% năm 2017 và tiếp tục giảm còn 7,32% trong 6 tháng đầu năm 2018; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 13,18% năm 2014, lên 15,33% năm 2017 và tiếp tục tăng lên 16,21% trong 6 tháng đầu năm 2018; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng.

+ *Khu vực dịch vụ*: Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng, phong phú.

- Thực hiện ba trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế (cơ cấu lại đầu tư công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng) tiếp tục được triển khai tích cực và hiệu quả, đạt được một số kết quả đáng ghi nhận.

Tiếp tục phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong xử lý các khó khăn, vướng mắc về xử lý nợ xấu, rà soát, đánh giá cụ thể từng khoản nợ xấu; hỗ trợ tối đa cho các tổ chức tín dụng Công ty Quản lý tài sản (VAMC) thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội; kiểm soát, xử lý và duy trì nợ xấu ở mức dưới 3%. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống tổ chức tín dụng xử lý được một bước quan trọng; tập trung xử lý dứt điểm các tổ chức tín dụng yếu kém theo nguyên tắc thị trường, phân đầu hoàn thành về cơ bản việc phê duyệt phương án cơ cấu lại có văn bản giao Hội đồng quản trị/hội đồng thành viên phê duyệt phương án của các tổ chức tín dụng trong năm 2018.

**đ) Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội**

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ đối với người có công với cách mạng theo đúng chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững, chú trọng giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi; ban hành và thực hiện chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều; đẩy mạnh phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Ước cả năm 2018, giảm 1 - 1,5% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều so với cuối năm 2017 (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm trên 4%), vượt mục tiêu Quốc hội giao.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển lực lượng lao động, phát triển thị trường lao động, quan tâm giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp<sup>22</sup>.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, giảm thiểu và xử lý kịp thời tranh chấp lao động, đình công, không để kéo dài. Tăng cường kiểm định kỹ thuật an toàn và kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa đặc thù về an toàn lao động. Thanh tra, kiểm tra, xác định nguyên nhân và xử lý kịp thời các sự cố tai nạn lao động nghiêm trọng, hạn chế tối đa tác động tiêu cực. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội<sup>23</sup>, nâng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong lực lượng lao động trong độ tuổi phân đầu đạt khoảng 30,2%. Tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương, điều chỉnh tăng lương theo lộ trình<sup>24</sup>.

- Tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

+ Triển khai hiệu quả các chương trình hành động của Chính phủ về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số trong tình hình mới theo các nghị quyết của Trung ương.

+ Công tác quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục có chuyển biến tích cực, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm, quản lý theo chuỗi theo thông lệ quốc tế, đề cao ý thức, trách nhiệm của người dân, người sản xuất, doanh nghiệp và chính quyền các cấp.

- Chủ động phòng, chống, không để dịch bệnh lớn xảy ra; tăng cường phòng ngừa, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, y tế học đường và các nguy cơ có hại cho sức khỏe. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán đối với các phòng xét nghiệm đã đạt tiêu chuẩn.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các biện pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

+ Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp học, quan tâm hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non, nhất là tại khu vực miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các khu công nghiệp, khu chế xuất.

+ Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình, đề án phát triển giáo dục mầm non, ban hành Nghị định số 06/2018/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và giáo viên mầm non. Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục mầm non gắn với tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non nhằm bảo đảm an toàn cho trẻ.

+ Tích cực triển khai thực hiện xây dựng chương trình, sách giáo khoa mới<sup>25</sup>, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và tổ chức thực nghiệm chương trình giáo dục phổ thông mới<sup>26</sup>. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp được nâng lên và chuẩn hóa<sup>27</sup>.

+ Tích cực triển khai đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; giữ nghiêm kỷ cương, nề nếp, dân chủ trong trường học, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ứng xử văn hóa cho học sinh.

+ Quy mô, chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non ngày càng được nâng lên, các điều kiện đảm bảo chất lượng được tăng cường; quy mô học sinh tiểu học và trung học cơ sở tăng nhẹ, dần đi vào ổn định, công tác phổ cập được tăng cường<sup>28</sup>. Chất lượng giáo dục phổ thông được nâng lên, các đoàn học sinh Việt Nam tham dự kỳ thi Olympic châu Á và quốc tế các môn văn hóa tiếp tục đạt thành tích cao.

+ Tự chủ giáo dục đại học đã tạo luồng gió mới, trở thành xu thế phát triển, mang lại kết quả tích cực trong: nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; huy động các nguồn lực xã hội hóa; phát huy tính chủ động, sáng tạo gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Các công trình khoa học của các trường đại học Việt Nam được công bố quốc tế tăng nhanh, góp phần cải thiện vị thế của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới. Năm 2018, lần đầu tiên Việt Nam có hai trường đại học nằm trong nhóm 1.000 trường danh tiếng nhất thế giới<sup>29</sup>. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định và công khai kết quả kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo. Thực hiện dừng đào tạo đối với các ngành dư thừa, ngành đang đào tạo nhưng không đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng, không đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định.

+ Triển khai rà soát, sắp xếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương; thực hiện hiệu quả và đồng bộ các giải pháp về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ước cả năm hỗ trợ đào tạo nghề cho khoảng 800 nghìn lao động nông thôn học nghề.

+ Kết quả đổi mới giáo dục của Việt Nam được các nước, tổ chức quốc tế ghi nhận, đánh giá là một trong 10 hệ thống giáo dục hàng đầu của thế giới nằm ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ.

Chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đổi mới phương thức quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học tham gia triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Chính sách sử dụng, trọng dụng, tôn vinh cán bộ khoa học và công nghệ được triển khai.

Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoàn thiện hệ thống quy định. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có thế mạnh. Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, xây dựng, thông tin, ngân hàng, du lịch,...<sup>30</sup>.

Hoạt động hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, góp phần thu hút các nguồn lực bên ngoài vào phát triển khoa học và công nghệ trong nước.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia hình thành và có bước phát triển nhanh. Hành lang pháp lý hỗ trợ các nhóm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện<sup>31</sup>. Xuất hiện thế hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu. Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GH) năm 2018 tiếp tục được nâng lên, đạt thứ hạng cao nhất từ trước đến nay<sup>32</sup>.

- Về văn hóa, thể dục, thể thao.

Việc lồng ghép, gắn kết các nội dung hoạt động của phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đạt kết quả đáng khích lệ. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phát huy, chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành..., xã hội hóa hoạt động văn hóa, xây dựng các thiết chế văn hóa ngày càng được mở rộng. Nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, tôn tạo gắn với thúc đẩy phát triển du lịch<sup>33</sup>; phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng<sup>34</sup>; sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo và văn hóa tâm linh của Nhân dân được quan tâm; khơi dậy nguồn lực to lớn trong Nhân dân để cùng Nhà nước xây dựng, chỉnh trang hạ tầng giao thông, thủy lợi nông thôn..., góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao; đang khẩn trương hoàn thiện các nghị định hướng dẫn, nghị định quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu. Đẩy mạnh hoạt động thể dục, thể thao quần chúng cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và "Chương trình xây dựng nông thôn mới".

- Về các lĩnh vực xã hội khác.

Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em đạt nhiều kết quả quan trọng; hệ thống chính sách, pháp luật cơ bản đầy đủ, công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiều nơi sáng tạo, hiệu quả, xuất hiện các mô hình tốt. Đến nay, tất cả trẻ em dưới 6 tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí; gần 100% trẻ em dưới một tuổi được tham gia tiêm chủng mở rộng; gần 100% trẻ em 5 tuổi được đi học mẫu giáo; Nhà nước không thu học phí đối với học sinh học tiểu học; khoảng 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Công tác giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em là nạn nhân của bạo lực, xâm hại, đặc biệt là xâm hại tình dục được chú trọng; điều tra, kiên quyết xử lý các cơ quan, tổ chức, cá nhân bao che, không tố cáo, không xử lý hoặc xử lý không nghiêm các hành vi xâm hại trẻ em.

Triển khai tuyên truyền rộng khắp, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và một số mô hình có hiệu quả<sup>35</sup>, góp phần chuyển đổi nhận thức và hành vi ở các cấp, các ngành, các đơn vị và trong Nhân dân, tạo chuyển biến trong thực hiện bình đẳng giới ngày một tốt hơn. Quan tâm chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi, tổ chức thực hiện chu đáo, thiết thực, ý nghĩa công tác chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi.

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn nghiện hút ma túy được tăng cường; hệ thống pháp luật về cai nghiện ma túy, phòng, chống mại dâm được hoàn thiện.

Xử lý ngày càng tốt hơn các vấn đề dân tộc, tôn giáo, phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và địa phương trong xử lý, giải quyết các vấn đề phức tạp.

- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có bước tiến bộ.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực đất đai, tài nguyên. Cơ bản hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020. Chấn chỉnh việc cấp phép khai thác tài nguyên, khoáng sản; xử lý nghiêm vi phạm trong khai thác đá, cát sỏi, chặt phá rừng trái phép. Công tác bảo vệ môi trường chuyển biến tích cực; không để phát sinh sự cố ô nhiễm nghiêm trọng; ban hành chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép, nhập khẩu và sử dụng phế liệu; xử lý nghiêm nhiều vụ việc vi phạm. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, hoàn thành mục tiêu đề ra là 88%.

Xây dựng, trình Trung ương Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Quan tâm bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ đạt 41,65% (mục tiêu là 41,6%). Tích cực triển khai Nghị quyết về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường hợp tác quốc tế về khai thác, sử dụng bền vững nguồn nước xuyên quốc gia và ứng phó với biến đổi khí hậu. Củng cố, nâng cấp đê sông, đê biển; chủ động phòng, chống thiên tai, lũ quét, sạt lở đất; kịp thời khắc phục hậu quả, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân.

**e) Thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân gắn với sắp xếp, tổ chức bộ máy biên chế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh thanh tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo**

Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Tiếp tục kiện toàn bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả; đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, giao biên chế cho các cơ quan hành chính trong hệ thống chính trị giảm 2%, các đơn vị sự nghiệp giảm 2,5%<sup>36</sup>.

Thành lập Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử<sup>37</sup>, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính phủ điện tử và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Tiếp tục thực hiện công khai chỉ số cải cách hành chính của các bộ, ngành và địa phương. Lần đầu tiên thực hiện công khai Chỉ số đánh giá chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (Chỉ số APCI 2018).

Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tiếp tục chỉ đạo quyết liệt công tác phòng, chống tham nhũng, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật; kiên quyết điều tra, xử lý nghiêm các vụ án trọng điểm ở các lĩnh vực; nhận được sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ trong dư luận, củng cố niềm tin của Nhân dân và có tác dụng răn đe, phòng ngừa tham nhũng<sup>38</sup>.

Công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng được tăng cường; hệ thống thể chế, chính sách được hoàn thiện hơn cùng với việc mở rộng công khai, minh bạch, thực hiện trách nhiệm giải trình, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; đưa chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng vào hệ thống truyền thông, giáo dục và đào tạo,...

Đẩy mạnh cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp. Thực hiện các chương trình, kế hoạch thanh tra theo đúng định hướng được duyệt; phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, kiến nghị chấn chỉnh, khắc phục những sơ hở, bất cập trong quản lý, chỉ đạo, điều hành và trong việc ban hành chính sách, pháp luật<sup>39</sup>. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm, nhiều vụ việc phức tạp, kéo dài đã được giải quyết<sup>40</sup>, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, củng cố lòng tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, góp phần ổn định chính trị - xã hội và thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

**g) Tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng được nâng cao, an ninh chính trị được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục được nâng lên**

Tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng được nâng cao, an ninh chính trị được giữ vững, chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Phối hợp chặt chẽ giữa ngoại giao - quốc phòng - an ninh, kết hợp tốt phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh; chủ động, kiên quyết đấu tranh trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, đồng thời tăng cường trao đổi, đối thoại để thu hẹp bất đồng, không để ảnh hưởng lớn đến quan hệ với nhiều đối tác chủ chốt; ứng phó kịp thời các tình huống xảy ra trong giải quyết tranh chấp Biển Đông và những vấn đề phức tạp, nhạy cảm liên quan đến lợi ích quốc gia.

Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng của đất nước.

Quyết liệt chỉ đạo công tác thi hành án dân sự, thi hành án hành chính, các vụ việc thi hành án trọng điểm, các vụ việc khiếu nại tố cáo phức tạp và các vụ việc thi hành án liên quan đến tín dụng ngân hàng đã được tập trung giải quyết. Xã hội hóa các nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng, đem lại lợi ích cho xã hội, mở ra giai đoạn phát triển mới trong hoạt động luật sư, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại. Tăng cường quản lý nhà nước, kịp thời chấn chỉnh hoạt động của các nghề hỗ trợ tư pháp bảo đảm theo đúng quy định.

Công tác điều tra, khám phá các vụ án hình sự đạt tỷ lệ cao (77,6%) nhất là các vụ án kinh tế, tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng<sup>41</sup>, cơ bản đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế các trường hợp kết án oan, sai. Nhiều vụ việc phức tạp, kéo dài đã được giải quyết, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của



công dân, củng cố lòng tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, góp phần ổn định chính trị - xã hội và thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện tốt công tác vận động quần chúng, xây dựng, củng cố thể trận an ninh nhân dân kết hợp với thể trận quốc phòng toàn dân.

Công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước đã được triển khai đồng bộ, toàn diện trên các trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân. Chủ động thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ với các đối tác ưu tiên, đối tác quan trọng qua nhiều kênh, nhiều cấp và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo chuyển biến thực chất và đảm bảo hài hòa trong các mối quan hệ, nhất là với các nước láng giềng, khu vực và các nước lớn, làm sâu sắc hơn nữa hợp tác kinh tế, tranh thủ tối đa các cơ hội. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại đa phương. Tổ chức thành công nhiều hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Làm sâu sắc hơn các khuôn khổ đối tác chiến lược và toàn diện<sup>42</sup>. Thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng, các nước ASEAN, nước lớn, các nước bạn bè truyền thống. Đẩy mạnh đối ngoại đa phương; chủ động, tích cực tham gia, định hình các cơ chế hợp tác khu vực, quốc tế. Tiếp theo thành công của Năm APEC 2017, đã đảm nhiệm tốt vai trò nước chủ nhà tại các Hội nghị quốc tế, trong đó có Hội nghị Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN 2018 (WEF ASEAN 2018), được đánh giá là hội nghị khu vực thành công nhất trong lịch sử 27 năm của Diễn đàn Kinh tế thế giới. Chuẩn bị, trình phê chuẩn Hiệp định CPTPP, thúc đẩy ký kết Hiệp định FTA Việt Nam - EU; tích cực đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp kết nối, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường. Triển khai hiệu quả công tác thông tin đối ngoại và bảo hộ công dân, doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

Công tác phòng ngừa, giảm thiểu các tranh chấp đầu tư quốc tế nhất là trong quản lý nhà nước về đầu tư và giải quyết khiếu nại của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, đạt hiệu quả<sup>43</sup>.

**h) Thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, tình hình đất nước gắn với tuyên truyền hiệu quả chủ trương, giải pháp xây dựng Nhà nước kiến tạo, Chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ, góp phần tạo khí thế vui tươi, phấn khởi trong lao động, sản xuất, củng cố niềm tin và sự đồng thuận trong toàn xã hội**

Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng tuyên truyền trên các hệ chương trình phát thanh, các kênh truyền hình; phát triển đa dạng, phong phú các loại hình báo chí<sup>44</sup>, đảm bảo thông tin nhanh, nhạy, kịp thời đến người dân.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các đài phát thanh - truyền hình, các cơ quan thông tấn, báo chí trong cả nước đã tập trung thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, tình hình biến động về giá cả, tín dụng, thị trường chứng khoán...; dự báo về thách thức và xu thế phát triển của nền kinh tế và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển

kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2018; các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước; các sự kiện quốc tế.

Thực hiện thông tin, tuyên truyền tới doanh nghiệp và người dân về một số nội dung cơ bản, quan trọng và cơ hội, thách thức của Việt Nam khi tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở, thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới, biển đảo. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, triển khai và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển lĩnh vực thông tin truyền thông ở cơ sở.

Tiếp tục triển khai Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin, về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong năm 2018, về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại. Tiếp tục thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý thông tin thuê bao, giá cước, chất lượng dịch vụ, khuyến mại, xây dựng phương án triển khai hệ thống phòng, chống, ngăn chặn thư và tin nhắn rác; tích cực rà soát, ngăn chặn thông tin xấu, độc trên mạng; thực hiện khai thác, vận hành hệ thống giám sát an toàn mạng quốc gia.

**i) Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể quyết tâm thực hiện thành công nhiệm vụ, mục tiêu và giải pháp đề ra**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp giữa Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương với các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong việc kiểm tra, theo dõi, giám sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tiếp tục thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Chính phủ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các đoàn thể chỉ đạo tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên; phát huy quyền làm chủ của các tổ chức xã hội, hội, hiệp hội và của Nhân dân trong mọi lĩnh vực, tạo sự đồng thuận xã hội.

## **2.2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân**

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém. Trên thế giới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tạo ra những tác động ngày càng rõ nét tới các quốc gia, trong đó có Việt Nam<sup>45</sup>. Những tác động mặt trái của cơ chế thị trường, của quá trình toàn cầu hóa, mạng internet, mạng xã hội,... đã làm nảy sinh thêm nhiều khó khăn, thách thức; cạnh tranh giữa các nền kinh tế trên thế giới, giữa các quốc gia trong khu vực, giữa các doanh nghiệp trên thị trường,... trở nên căng thẳng hơn; những biến đổi về văn hoá, xã hội và môi trường diễn ra nhanh và phức tạp hơn, trong đó có không ít những tác động tiêu cực. Sức ép lạm phát còn lớn do tác động của nhiều yếu tố, nhất là biến động tỷ giá, lãi suất, xu hướng tăng giá dầu thô trên thị trường quốc tế và yêu cầu thực hiện lộ trình giá thị trường đối với điện, dịch vụ giáo dục, y tế,... Tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế từng bước được nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới, khả năng chống chịu trước

những biến động bên ngoài còn hạn chế. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong nhiều ngành, lĩnh vực thấp. Một số hạn chế, thách thức cụ thể trong các lĩnh vực như sau:

(1) Những hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện ba đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế những năm qua chưa được xử lý triệt để.

- Tiến độ thực hiện ba đột phá Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 nhìn chung còn chậm. Phần lớn các quyết sách quan trọng có tính đột phá về thể chế mới được ban hành trong giai đoạn 2016 - 2018, để cụ thể hóa và phát huy hiệu quả trong thực tiễn cần có thêm thời gian, trong khi chỉ còn hai năm là kết thúc giai đoạn chiến lược.

- Việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gặp nhiều khó khăn về nguồn lực, trong khi nhiều nhu cầu mới phát sinh từ thực tiễn, như: hiện đại hóa hệ thống đường sắt, mở rộng các cảng hàng không,... Nguồn vốn ODA dành cho phát triển kết cấu hạ tầng ngày càng giảm sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình. Các hình thức huy động vốn khác bị hạn chế do ảnh hưởng bởi quy mô nợ công. Các chính sách về phí sử dụng dịch vụ hạ tầng đổi mới còn chậm, chưa có cơ chế bảo lãnh một số rủi ro (rủi ro doanh thu, rủi ro tỷ giá,...) theo thông lệ quốc tế nên chưa thu hút được các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia đầu tư theo hình thức PPP. Một số công trình, dự án chậm tiến độ. Một số nhà đầu tư đang hết sức e dè đối với dự án giao thông BOT.

- Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước; phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp còn khó khăn, tình trạng sinh viên tốt nghiệp ra trường không tìm được việc làm còn nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do nhận thức của các cấp, các ngành, toàn xã hội mặc dù nâng lên, nhưng còn chưa thống nhất, nhiều nơi còn đánh đồng giữa việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Từ đó dẫn tới việc thiết kế, ban hành, thực thi cơ chế, chính sách của một số cơ quan, tổ chức nhìn chung còn cứng nhắc, rập khuôn. Năng lực đào tạo của một số cơ sở còn hạn chế, vẫn đào tạo theo cách thức, phương pháp cũ; chưa có nhiều doanh nghiệp và nhà trường thiết lập được cơ chế hợp tác trong đào tạo nhân lực, từ việc nắm bắt nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, hướng nghiệp cho học sinh, thiết kế, hoàn thiện chương trình, phương pháp giảng dạy đến tổ chức thẩm định kết quả đào tạo.

- Mô hình tăng trưởng chưa thực sự đổi mới, còn phụ thuộc nhiều vào vốn thay vì đổi mới công nghệ. Giải ngân vốn đầu tư công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn ở nhiều bộ ngành, địa phương chậm. Cơ cấu lại ngành, lĩnh vực ở một số nơi còn lúng túng, chưa đồng bộ, chưa gắn với thị trường. Chuyển biến cơ cấu nội ngành nông nghiệp còn hạn chế, tích tụ, tập trung đất đai vẫn là điểm nghẽn, giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp thấp<sup>46</sup>, khu vực dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng, du lịch tuy có bước phát triển nhanh nhưng còn

nhiều bất cập<sup>47</sup>. Các tồn tại, hạn chế do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xác định rõ hơn vai trò định hướng, điều tiết, can thiệp của Nhà nước khi cần thiết. Nợ xấu còn tập trung ở các tổ chức tín dụng yếu kém, tuy nhiên chưa thể xử lý nhanh do nhiều khoản nợ liên quan đến vụ án, hồ sơ pháp lý chưa hoàn chỉnh và khả năng trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng còn hạn chế. Cơ cấu lại các ngân hàng thương mại gặp khó khăn, nhu cầu nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn điều lệ nhằm đáp ứng chuẩn an toàn vốn Basel II là khá lớn so với khả năng cân đối các nguồn lực hạn chế.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, xuất khẩu của nước ta vẫn còn những tồn tại, hạn chế và khó khăn, thách thức. Tăng trưởng xuất khẩu dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài; xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dựa mạnh vào nhóm hàng điện thoại, máy vi tính, điện tử; sản xuất một số mặt hàng nông, thủy sản còn manh mún, tự phát; chất lượng nông, thủy sản chưa được đồng đều. Thị trường xuất khẩu còn thiếu ổn định, đặc biệt là đối với các sản phẩm nông sản. Thương mại toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro, biến động khó lường; chủ nghĩa bảo hộ đang xuất hiện trở lại và thể hiện rõ ràng; cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng trở nên gay gắt.

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng các báo cáo chuyên đề về các nội dung này để đánh giá và theo dõi kết quả thực hiện trong thời gian tới.

(2) Văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế, yếu kém; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bị thiên tai còn cao; nguy cơ tái nghèo lớn. Nguồn lực để thực hiện chính sách văn hóa - xã hội còn hạn chế, một số chính sách chậm được ban hành; vẫn còn tình trạng trục lợi chính sách. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác y tế nhiều mặt còn hạn chế, còn tình trạng thuốc giả, thuốc kém chất lượng, lạm dụng kháng sinh, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm, kê đơn... An ninh, an toàn bệnh viện nhiều nơi chưa bảo đảm. Còn xảy ra mất an toàn thực phẩm. Xảy ra sai phạm trong tổ chức thi trung học phổ thông ở một số địa phương; vấn đề sách giáo khoa phổ thông gây bức xúc dư luận. Tác động của mặt trái cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, bản sắc dân tộc... chưa được ngăn chặn có hiệu quả; nhiều biểu hiện xấu về đạo đức, lối sống gây bức xúc trong xã hội. Tình hình bạo lực, xâm hại trẻ em, đặc biệt là xâm hại tình dục, vẫn diễn biến phức tạp ở nhiều địa bàn khác nhau, gây bức xúc trong xã hội; vẫn có trẻ em tử vong do đuối nước, tai nạn giao thông; có những trẻ em còn bất hạnh trong gia đình, làng xóm;... Công tác quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Tình trạng thực phẩm nhiễm vi sinh chưa giảm; một số quy trình, thủ tục về an toàn thực phẩm vẫn còn vướng mắc; quảng cáo, kinh doanh đa cấp thực phẩm chức năng diễn biến phức tạp. Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, thư viện nhìn chung còn chậm, một số hạn chế, khó khăn kéo dài nhưng chưa có biện pháp giải quyết

thực sự quyết liệt, như: vai trò của các liên đoàn, hiệp hội thể thao còn hạn chế, hiệu quả khai thác cơ sở vật chất gắn với xã hội hóa thể dục, thể thao chưa cao, việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các đơn vị sự nghiệp trong ngành còn lúng túng,...

(3) Ứng dụng công nghệ cao còn chậm, tỷ lệ chưa cao. Cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến theo xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần tiếp tục được hoàn thiện. Thị trường khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Nguồn cung công nghệ của thị trường còn hạn chế, đổi mới công nghệ chưa trở thành nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ vẫn thấp so với tiềm năng; năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.

(4) Tình hình sản xuất kinh doanh nhiều lĩnh vực còn khó khăn, trong 8 tháng đầu năm 2018, đã có 21.575 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2017; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể là 41.660 doanh nghiệp, tăng 45,9% so với cùng kỳ năm 2017 cho thấy phát triển doanh nghiệp tư nhân còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 98,5% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng yếu do quy mô nhỏ, hạn chế về nguồn nhân lực, khả năng quản trị, quản lý sản xuất, quản lý tài chính của chủ doanh nghiệp còn thấp, chưa tiếp cận được các công nghệ cao, tiên tiến, thông tin chưa minh bạch dẫn đến khó có khả năng tiếp cận tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế, khó tham gia được vào chuỗi giá trị trong khu vực. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa có ý thức chủ động cung cấp thông tin tài chính minh bạch, xây dựng dự án đúng mục đích sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, tình trạng kê khai tăng nhu cầu vay vốn so với dự toán thực tế để triển khai dự án nhằm mục đích được phê duyệt hạn mức cho vay cao là tương đối phổ biến. Có tình trạng một doanh nghiệp lập nhiều dự án để vay vốn nhằm mục đích giữ chỗ, một cá nhân làm đại diện cho nhiều doanh nghiệp để nộp hồ sơ vay vốn, chủ doanh nghiệp chỉ có ý tưởng kinh doanh mà chưa cụ thể hóa thành phương án, dự án kinh doanh nhưng đã liên hệ đề nghị vay vốn,... Bên cạnh đó, tuân theo quy luật cạnh tranh, thanh lọc, những doanh nghiệp yếu kém, không đủ sức cạnh tranh sẽ bị loại bỏ để thay vào đó là những doanh nghiệp mới với những ý tưởng kinh doanh mới có chất lượng hơn. Trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng, dưới tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và bản thân nền kinh tế Việt Nam đang là một nền kinh tế năng động, nhiều triển vọng như hiện nay thì sức ép đối với doanh nghiệp càng lớn.

(5) Việc quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản còn nhiều lãng phí, không theo quy hoạch, vi phạm pháp luật. Nhiều cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản không bảo đảm an toàn, gây ô nhiễm môi trường<sup>48</sup>, vẫn còn xảy ra tình trạng khai thác đá, cát sỏi, phá rừng trái pháp luật. Thu gom, xử lý rác

thải ở nhiều địa phương, nhất là nông thôn còn bất cập. Môi trường nước, không khí tại nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, lưu vực sông không bảo đảm an toàn. Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế. Thiên tai, bão lũ, sạt lở đất gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Sạt lở bờ sông, ven biển nghiêm trọng, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Tình trạng ngập, úng tại một số thành phố lớn chậm được cải thiện. Khiếu kiện về đất đai đã giảm trong năm qua nhưng vẫn còn phức tạp ở một số địa phương, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Công tác chỉ đạo điều hành ở một số địa phương chưa theo kịp với thực tiễn, nhất là ở khu vực dự kiến thành lập đặc khu.

(6) Năng lực xây dựng thể chế, pháp luật còn hạn chế, một số quy định pháp luật chồng chéo, thiếu khả thi, chậm được sửa đổi. Kỷ luật, kỷ cương ở nhiều nơi chưa nghiêm. Tổ chức bộ máy còn cồng kềnh; phối hợp công tác giữa các ngành, các cấp hiệu quả chưa cao; còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm. Đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập chậm. Công tác cán bộ còn những yếu kém, phát hiện nhiều vi phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm. Thanh tra công vụ chưa được chú trọng; hiệu lực, hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành trong một số lĩnh vực chưa cao. Xây dựng Chính phủ điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia chưa đạt yêu cầu; tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn thấp. Nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết dứt điểm. Dư luận về tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm vẫn còn ở nhiều cơ quan, đơn vị.

(7) Tình hình an ninh, trật tự tại một số địa bàn diễn biến phức tạp, đặc biệt là vụ việc gây mất an ninh, trật tự xảy ra khi Quốc hội xem xét dự án Luật đặc khu và Luật an ninh mạng, vẫn còn nhiều vụ trọng án, chống người thi hành công vụ và tai nạn giao thông, cháy nổ nghiêm trọng<sup>49</sup>. Công tác phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả còn một số tồn tại, hạn chế, như: công tác tham mưu, nắm và dự báo tình hình trong một số trường hợp còn bị động, chưa kịp thời, chưa sát với thực tiễn. Các loại tội phạm có tổ chức, mua bán người, giết người, xâm hại trẻ em, ma túy, tín dụng đen, sử dụng công nghệ cao, tội phạm về kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả,... vẫn diễn ra phức tạp, gây bức xúc trong dư luận. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là trên biển. Việc chuẩn bị điều kiện cần thiết cho hội nhập, năng lực pháp lý, tận dụng cơ hội của các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới còn bất cập.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Thực tiễn cho thấy, cấp ủy, chính quyền, cá nhân người đứng đầu ở đâu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt, cụ thể, sâu sát thực tiễn, đổi mới sáng tạo, chủ động, linh hoạt hơn thì ở đó đạt được kết quả tốt hơn. Đây cũng là kinh nghiệm rất quan trọng đối với từng cấp, từng ngành trong chỉ đạo điều hành thời gian tới. Cần nghiêm túc đánh giá, nhìn nhận những mặt còn hạn chế, yếu kém để có những giải pháp phù hợp, kịp thời khắc phục hiệu quả, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững.

### 2.3. Đánh giá tổng quát

Mặc dù còn một số khó khăn, thách thức và hạn chế, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 cơ bản được hoàn thành, đạt kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực. Tổng hợp khả năng thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội thông qua cho năm 2018, trong số 12 chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội giao, dự kiến có 8 chỉ tiêu vượt và 4 chỉ tiêu đạt mục tiêu kế hoạch, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Đánh giá
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,5-6,7	6,7	Đạt
2	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	7-8	11,2	Vượt
3	Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu	%	<3	Xuất siêu 0,4%	Vượt
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	khoảng 4	<4	Vượt
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	33-34	34	Đạt
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1-1,3	1-1,5	Vượt
	<i>Riêng các huyện nghèo giảm</i>	%	4	>4	
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	<4	3,14	Vượt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	58-60	58,6	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	23-23,5	23-23,5	Đạt
9	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường bệnh	26	26,5	Vượt
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85,2	86,9	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Đánh giá
11	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	88	88	Đạt
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,6	41,65	Vượt

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện 8 tháng và ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, có thể thấy:

Năm 2018, bên cạnh những thuận lợi, kinh tế trong nước phải đối mặt với không ít rủi ro, thách thức, nhất là đến từ các cú sốc lớn từ bên ngoài. Trong bối cảnh khó khăn, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự điều hành linh hoạt, hiệu quả của Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương đã nỗ lực, phấn đấu đạt và vượt toàn bộ 12/12 chỉ tiêu Quốc hội giao, khẳng định vai trò là năm bản lề trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Đặc biệt, việc thực hiện thành công mục tiêu kép là vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, vừa thúc đẩy tăng trưởng GDP có ý nghĩa quan trọng, tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của Nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc, củng cố quốc phòng, ổn định trật tự, an toàn xã hội,... Những kết quả nêu trên là minh chứng thuyết phục khẳng định sự nỗ lực cải cách, đổi mới của Chính phủ trong những năm qua là đúng đắn, hiệu quả. Qua đó tạo được niềm tin vững chắc, lan tỏa trong toàn xã hội và cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế, tầm vóc của Việt Nam trên trường quốc tế<sup>50</sup>. Một số kết quả cụ thể trong các lĩnh vực như sau:

(1) Điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, tài chính và các chính sách vĩ mô, giữ vững thành công mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và tạo được động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Tăng trưởng GDP duy trì đà tăng khá, mặc dù năm 2017 đã đạt mức tăng ấn tượng, ước cả năm 2018 GDP tăng khoảng 6,7%, đạt mục tiêu của Nghị quyết số 01/NQ-CP và đạt mức cao mục tiêu Quốc hội giao.

(3) Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm và cải thiện tích cực so với năm 2017.

(4) Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đạt được nhiều kết quả rõ nét nhờ những nỗ lực về cải cách thể chế, cải cách hành chính của Chính phủ.

(5) Tiếp tục tập trung nhiều nỗ lực nhằm đẩy mạnh thực hiện ba đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020.



(6) Tạo chuyển biến rõ nét về cơ cấu kinh tế, tiếp tục thực hiện đồng bộ ba trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế.

(7) Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển toàn diện các lĩnh vực xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, giảm nghèo bền vững, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện.

(8) Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường có chuyển biến; từng bước khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy được nguồn lực tài nguyên cho phát triển kinh tế, dần chuyển từ bị động sang chủ động giải quyết các vấn đề về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(9) Thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân gắn với sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo.

(10) Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt công tác đối ngoại, ngoại giao kinh tế, nhất là trong quan hệ đối ngoại song phương; tranh thủ quan hệ chính trị - ngoại giao tốt với các đối tác để phục vụ thiết thực các lợi ích phát triển của quốc gia.

Có sự chuyển biến khá rõ nét, thực chất hơn trong việc thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, khắc phục một số tồn tại, yếu kém vốn có của nền kinh tế.

Việc đạt được kết quả toàn diện trên các lĩnh vực thể hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đúng hướng, đổi mới, sát sao, quyết liệt của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành; sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, góp phần quan trọng củng cố niềm tin, tạo không khí phấn khởi trong toàn xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Trong những tháng còn lại, Chính phủ sẽ tiếp tục tập trung chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương không chủ quan, lơ là, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tiếp tục đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra; nắm sát diễn biến tình hình quốc tế, trong nước, có đối sách phù hợp, kịp thời; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh; làm tốt công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2018, tạo thế và lực tốt hơn cho đất nước vào những năm cuối nhiệm kỳ Đại hội.

## **II- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

### ***1. Dự báo bối cảnh thế giới và trong nước***

Tình hình kinh tế thế giới năm 2019 nhìn chung tích cực, tuy nhiên còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, kinh tế thế giới

dự kiến đạt đỉnh phục hồi vào năm 2018 và năm 2019, sau đó có thể giảm tốc dần<sup>51</sup>. Cục diện kinh tế và thương mại quốc tế năm 2019 và những năm tiếp theo trở nên phức tạp hơn với những đặc trưng là các yếu tố khó lường, khó đoán định, chủ nghĩa bảo hộ tăng mạnh ở nhiều nước. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt<sup>52</sup>; nội hàm và tính chất được định hình rõ nét; quy mô, tốc độ, tính phức tạp và phạm vi ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa,... Năng lực sáng tạo và khả năng làm chủ công nghệ mới trở thành động lực mới cho sự phát triển. Gia tăng xung đột thương mại, cạnh tranh chiến lược, cọ xát kinh tế giữa các quốc gia, các nền kinh tế lớn, tâm điểm là "chiến tranh thương mại Mỹ - Trung"<sup>53</sup>.

Trong bức tranh chung, xu thế tích cực là chủ đạo. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2019 tiếp tục được hưởng lợi nhờ triển vọng lạc quan về tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu và các yếu tố tích cực nội tại<sup>54</sup>. Bên cạnh đó cần lưu tâm tới một số rủi ro, thách thức, mà lớn nhất là thách thức đến từ bên ngoài do quy mô kinh tế nhỏ, độ mở kinh tế lớn, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu, rộng sẽ chịu nhiều tác động đan xen, tạo áp lực cho công tác điều hành, ứng phó với các biến động trong tương lai. Sức ép về lãi suất đồng USD, giá dầu thô và giá cả hàng hóa thế giới, căng thẳng do "chiến tranh thương mại Mỹ - Trung" và giữa các nền kinh tế lớn tiếp tục gia tăng tạo áp lực lớn đến điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá, lãi suất và lạm phát trong nước.

Những thách thức đến từ các yếu tố nội tại của nền kinh tế, như: trình độ công nghệ thấp, đất đai, tài nguyên đang dần bị suy giảm trong khi năng suất hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tuy có chuyển biến nhưng chưa thực sự đột phá, trong khi những lợi thế so sánh truyền thống của Việt Nam có xu hướng giảm dần. Từ năm 2019, Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký, nhất là các cam kết về mở cửa thị trường, cắt giảm thuế, sở hữu trí tuệ,... mang lại cơ hội thu hút các nguồn lực từ nước ngoài, nhưng đồng thời cũng là áp lực không nhỏ đối với khu vực kinh tế trong nước. Biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ,... luôn là thách thức tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Về rủi ro khủng hoảng kinh tế chu kỳ 10 năm, trong các cuộc khủng hoảng chu kỳ trước, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ khu vực tài chính, tiền tệ, bất động sản. Hiện nay, tình hình tài chính, tiền tệ nước ta trong tầm kiểm soát, thanh khoản hệ thống ngân hàng tốt, mặt bằng lãi suất ổn định; thị trường chứng khoán đã có bước điều chỉnh sau một thời gian tăng trưởng nóng; thị trường bất động sản đã có sự hạ nhiệt sau khi Chính phủ có những chỉ đạo quyết liệt đối với các giao dịch nhà đất không đúng quy định, nhất là tại các khu vực dự kiến thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, tín dụng cho bất động sản được kiểm soát hiệu quả... Những tín hiệu trên cho thấy ít có khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế chu kỳ, nhưng vẫn cần theo dõi chặt chẽ các tín hiệu để sớm có giải pháp ứng phó kịp thời.

## **2. Phương hướng và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019**

### **a) Phương hướng**

Tiếp tục củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng phát triển văn hoá, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

### **b) Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2019**

#### *\* Các chỉ tiêu kinh tế*

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,6 - 6,8% so với năm 2018;
- (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7 - 8% so với năm 2018;
- (3) Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%;
- (4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng 33 - 34% GDP;
- (5) Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%.

#### *\* Các chỉ tiêu xã hội:*

- (1) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm 1 - 1,5%, riêng các huyện nghèo giảm 4%;
- (2) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%;
- (3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60 - 62%, trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 24 - 24,5%;
- (4) Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27 giường;
- (5) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,1%.

#### *\* Các chỉ tiêu môi trường*

- (1) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 89%;

(2) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,85%.

### **3. Dự kiến một số cân đối lớn của nền kinh tế năm 2019**

#### **3.1. Lao động và việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên dự kiến đạt khoảng 55,9 triệu người, tăng 1,97% so với năm 2018, trong đó lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân dự kiến đạt khoảng 54,29 triệu người; giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dự kiến đạt dưới 4%.

#### **3.2. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước dự kiến đạt khoảng 1.411,3 nghìn tỉ đồng, tăng khoảng 7% so với năm 2018; tổng chi cân đối ngân sách nhà nước dự kiến đạt khoảng 1.633,3 nghìn tỉ đồng, tăng khoảng 7,2%, bội chi ngân sách nhà nước dự kiến khoảng 222 nghìn tỉ đồng, bằng khoảng 3,6% GDP.

#### **3.3. Cân đối vốn đầu tư phát triển**

Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2019 đạt khoảng 2.036 - 2.097 nghìn tỉ đồng, tăng khoảng 7,7 - 11% so với năm 2018, bằng khoảng 33 - 34% GDP.

#### **3.4. Cân đối xuất nhập khẩu**

Xuất khẩu hàng hóa năm 2019 dự kiến đạt khoảng 257 tỉ USD, tăng khoảng 7 - 8% so với năm 2018; nhập khẩu hàng hóa dự kiến đạt khoảng 260 tỉ USD, tăng khoảng 10%; nhập siêu khoảng 3 tỉ USD, chiếm dưới 3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

#### **3.5. Cân đối về điện**

Dự kiến điện sản xuất và mua năm 2019 khoảng 232,5 tỉ kWh, tăng 9,8% so với năm 2018; điện thương phẩm năm 2019 khoảng 211,95 tỉ kWh, tăng 10% so với năm 2018.

### **4. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

#### **4.1. Nhiệm vụ**

Năm 2018 và 2019 là hai năm có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Trong bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới còn nhiều rủi ro, thách thức, tiếp tục kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được trong năm 2019, các cấp, các ngành cần tiếp tục tập trung, đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, nâng cao năng lực ứng phó với những biến động bất thường của nền kinh tế, trọng tâm là :

(1) Kiên trì mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục theo đuổi chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững gắn với quyết liệt thực hiện các đột phá

lớn và đẩy mạnh hơn nữa đổi mới tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển đồng bộ các loại thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, thị trường bất động sản,...;

(2) Đẩy nhanh hơn nữa tiến độ cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, khu vực, ngành hàng sản xuất gắn với chú trọng thị trường đầu ra, phát triển đồng bộ cả thị trường nội địa và nước ngoài, nghiên cứu các giải pháp ứng phó chủ động, giảm tác động tiêu cực của “chiến tranh thương mại Mỹ - Trung” tới Việt Nam;

(3) Quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh giản bộ máy, tổ chức, biên chế gắn với xây dựng Nhà nước kiến tạo, Chính phủ liêm chính, năng động, sáng tạo, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân. Bên cạnh đó, phát triển kinh tế đi đôi với chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; phát huy tinh thần ngoại giao chủ động, sáng tạo, tích cực hội nhập quốc tế mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tạo môi trường hòa bình và ổn định cho đất nước phát triển.

## **4.2. Một số giải pháp chủ yếu**

### **a) Tiếp tục củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế**

Tăng cường năng lực, chủ động phân tích, dự báo, theo dõi sát diễn biến quốc tế, trong nước để kịp thời có đối sách phù hợp, không để bị động, bất ngờ. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác. Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao chất lượng tín dụng. Điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và yêu cầu quản lý; ổn định thị trường ngoại tệ, vàng; tăng dự trữ ngoại hối. Giữ vững kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá. Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên; cắt giảm mạnh chi hội họp, đi công tác trong, ngoài nước. Tăng cường quản lý sử dụng hiệu quả đất đai, tài sản công. Tạo chuyên môn rõ nét trong giải ngân vốn đầu tư công, đặt hàng dịch vụ công, thực hiện nghiêm pháp luật về đấu thầu, áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa, chi đầu tư và giảm tỷ trọng chi thường xuyên; giảm bội chi ngân sách nhà nước; quản lý và sử dụng hiệu quả, bảo đảm an toàn nợ công. Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tìm kiếm thêm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Kiểm soát tốt nhập khẩu bằng các hàng rào kỹ thuật phù hợp; phân đấu cân bằng thương mại bền vững. Tiếp tục phát huy vai trò của thị trường trong nước trở thành một động lực phát triển quan trọng; không để xảy ra tình trạng lũng đoạn thị trường bán lẻ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý thị trường, giá cả, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương

mai. Tiếp tục điều chỉnh giá điện, dịch vụ giáo dục, y tế... theo lộ trình phù hợp. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phân đầu để sớm vào nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, hướng đến tiêu chuẩn của các nước phát triển (OECD). Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ.

### **b) Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các đột phá chiến lược**

Đẩy mạnh việc triển khai các nghị quyết của Trung ương liên quan đến các vấn đề này. Tập trung rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo đột phá mạnh mẽ hơn nữa, thí điểm các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả, nhất là trong những ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Phát triển mạnh các thị trường vốn, bất động sản, lao động và khoa học - công nghệ; có cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, cấp bách. Khẩn trương xây dựng dự án luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; thu hút mạnh đầu tư ngoài nhà nước vào phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm hài hoà lợi ích của nhà đầu tư, người dân và Nhà nước. Có chính sách phù hợp, hiệu quả để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường. Tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra, phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Phát triển mạnh thị trường lao động, hoàn thiện hệ thống thông tin kết nối. Cải thiện vị trí xếp hạng quốc tế về chỉ số phát triển con người (HDI). Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả thị trường khoa học - công nghệ, coi doanh nghiệp là trung tâm đổi mới, sáng tạo. Phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam, tập trung vào công nghệ cao.

### **c) Tạo chuyển biến rõ nét hơn trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nghị quyết của Đảng về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, hội nhập kinh tế quốc tế, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân. Chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào đầu tư, xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, tăng năng suất lao động. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động; phân đầu tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Khẩn trương sửa đổi Luật đầu tư công và các luật có liên quan để đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Rà soát, hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát

triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, bảo đảm tính kết nối đồng bộ. Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cơ chế điều phối vùng. Tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu; bảo đảm an toàn hệ thống; phát triển thị trường mua bán nợ; đẩy nhanh việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; tăng cường thanh tra, giám sát; xử lý nghiêm các vi phạm. Đẩy mạnh thoái vốn, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả; phát huy vai trò của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tạo chuyên biến cơ bản trong xử lý dứt điểm các dự án thua lỗ; tập trung sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. Tạo cơ chế, chính sách thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân; thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế quy mô lớn, hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Chỉ đạo quyết liệt đổi mới theo hướng nâng cao hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Rà soát quy hoạch đất lúa để chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi hiệu quả cao hơn. Phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, liên kết chuỗi giá trị, bảo đảm đầu ra cho nông sản, tăng thu nhập cho nông dân. Phát triển bền vững kinh tế rừng, kinh tế biển. Chấm dứt tình trạng đánh bắt hải sản trái phép, không đăng ký, không khai báo. Thúc đẩy phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành các công trình công nghiệp trọng điểm. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao như bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Đa dạng hoá sản phẩm, đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch; tiếp tục mở rộng áp dụng thị thực điện tử.

#### **d) Phát triển văn hoá xã hội hài hoà với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc. Chăm lo đời sống người có công với cách mạng; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các đề án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách đã ban hành. Phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và thiết chế văn hoá tại các khu công nghiệp. Tích cực triển khai các nghị quyết Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, tiền lương, giáo dục và đào tạo, y tế, dân số. Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, mô hình y tế gia đình; mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế.

Quản lý chặt chẽ thuốc chữa bệnh; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách. Nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hoá; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, văn hoá tốt đẹp. Thực hiện tốt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”. Thực hiện tốt chính

sách dân tộc, tôn giáo; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh, thiếu niên, phụ nữ. Ngăn chặn sự suy thoái đạo đức, lối sống và phòng, chống bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em và tệ nạn xã hội. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

**đ) Chấn chỉnh công tác quản lý tài nguyên, môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu**

Hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá, xác định trữ lượng, đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đấu giá quyền sử dụng đất. Cải tiến công tác thẩm định, đánh giá tác động môi trường; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng tiết kiệm năng lượng. Chú trọng bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP21). Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, an toàn hồ đập, chống sạt lở, khắc phục lũ quét, tình trạng mặn hoá, ưu tiên nguồn lực đầu tư sửa chữa các hồ đập có nguy cơ mất an toàn và các dự án phòng, chống thiên tai.

**e) Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật kỷ cương, tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí**

Thực hiện nghiêm các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Siết chặt kỷ luật hành chính, tăng cường thanh tra công vụ. Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành và hiệu lực thực thi pháp luật. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình. Quyết liệt rà soát, đơn giản hoá, cắt giảm thực chất hơn nữa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Đẩy mạnh xây dựng đô thị thông minh, chính phủ điện tử. Tiếp nhận, xử lý nhanh và công khai kết quả giải quyết, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế, thu hồi triệt để tài sản bị thất thoát.



**g) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế**

Thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển, nâng cao vị thế của đất nước. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh. Nắm chắc, đánh giá, dự báo đúng tình hình, nhất là tình hình Biển Đông, chủ động ứng phó phù hợp, kịp thời. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tích cực đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ. Tổ chức tốt các hoạt động đối ngoại cấp cao; chủ động, tích cực, làm sâu sắc, thực chất hơn quan hệ với các đối tác; đẩy mạnh đối ngoại đa phương. Sớm phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); đẩy mạnh vận động sớm ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Chủ động phòng ngừa, nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao phục vụ phát triển, quan tâm công tác người Việt Nam ở nước ngoài, bảo hộ công dân.

**h) Làm tốt hơn nữa công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội, xây dựng niềm tin và khát vọng dân tộc**

Triển khai có hiệu quả công tác thông tin, truyền thông, chủ động cung cấp thông tin cho báo chí. Thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn, tăng cường kỷ luật báo chí. Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục kịp thời các sự cố mất an toàn thông tin, an ninh mạng. Đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, thông tin xấu, độc; có giải pháp khắc phục tình trạng đưa tin sai sự thật trên mạng xã hội để chống phá Đảng, Nhà nước. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đối ngoại về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Làm tốt công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thống nhất ý chí hành động, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**i) Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019 - 2021**

Thống nhất nội dung trình của Ban cán sự đảng Chính phủ về các chỉ tiêu cơ bản trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019 - 2021.

Yêu cầu các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành quyết liệt, quản lý thu chi ngân sách nhà nước và nợ công hiệu quả hơn nữa, theo dõi sát diễn biến tình hình và yêu cầu thực tiễn để có chính sách, biện pháp phù hợp, phấn đấu đạt mục tiêu đề ra,

bảo đảm an toàn tài chính quốc gia, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững.

### III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ căn cứ Kết luận này hoàn chỉnh các báo cáo đề trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp xây dựng các chương trình hành động cụ thể thực hiện Kết luận này và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019 - 2021.

-----

#### ***Chú thích***

1. Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới tháng 01-2018 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2018 khoảng 3,9%, cao hơn năm 2017 là 3,7%, tăng 0,2% so với mức dự báo trước đó. Ngân hàng Thế giới (WB) cũng dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2018 khoảng 3,1%, cao hơn năm 2017 là 3,0%, tăng 0,2% so với mức dự báo trước đó.

2. Theo IMF, dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2018 ở mức 4,6%, tăng 0,6% so với mức dự báo trước đó; theo dự báo của WB là 4,0%, tăng 0,2% so với mức dự báo trước đó.

3. Tâm điểm là "Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung từ tháng 7-2018, Mỹ đã áp thuế bổ sung 10% lên 250 tỉ USD hàng hóa Trung Quốc, còn Trung Quốc áp thuế bổ sung 5 - 10% lên 110 tỉ USD hàng hóa của Mỹ.

4. Nhất là việc điều chỉnh tăng lãi suất của Mỹ, tín hiệu thắt chặt tiền tệ của các Ngân hàng Trung ương lớn, như: Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ),...

5. Giá dầu thế giới tăng mạnh trong tháng 5 và tháng 6-2018, sau đó có xu hướng chững lại, giảm dần. Tuy nhiên, diễn biến giá dầu thế giới còn nhiều yếu tố khó lường bởi các vấn đề thương mại và địa chính trị giữa các quốc gia, các nền kinh tế lớn còn nhiều đan xen, phức tạp, như: Mỹ - Nga, Anh - Nga, EU - Nga,.. và ngay cả giữa Mỹ và các đối tác truyền thống như EU và Nhật Bản.

6. CPI tháng 5-2018 tăng 0,55% so với tháng trước và tháng 6 tăng 0,61% so với tháng trước, cao nhất trong tháng 6 của những năm gần đây, cụ thể: năm 2012 giảm 0,26%; năm 2013 tăng 0,05%; năm 2014 tăng 0,3%; năm 2015 tăng 0,35%; năm 2016 tăng 0,46%; năm 2017 giảm 0,17%.

7. Tính đến ngày 22-8-2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,3%, huy động vốn tăng 8,72%, tín dụng đối với nền kinh tế tăng 8,54% so với cuối năm 2017.

8. Hiện nay lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức từ 0,6 – 7,3%/năm các kỳ hạn. Lãi suất cho vay VNĐ phổ biến ở mức khoảng 6 - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9 - 11%/năm đối với trung và dài hạn.

9. Hiện nay, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa của các tổ chức tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên khoảng 6,5%/năm.

10. Do tác động của thị trường chứng khoán thế giới, sau phiên tăng mạnh vào quý I-2018 (ngày 09-4-2018 đạt mức cao nhất là 1.204,3 điểm), thị trường chứng khoán bắt đầu điều chỉnh giảm đáng kể trong tháng 4 và tháng 5, dần ổn định trong tháng 6 và tháng 7-2018.

11. Tính đến ngày 20-8-2018, tổng giá trị tồn kho bất động sản còn khoảng 23.692 tỉ đồng, giảm 81,57% so với lúc đỉnh điểm (quý I-2013), giảm 6,66% so với thời điểm tháng 12-2017.

12. Trong đó: (1) Thu nội địa từ thuế, phí của sản xuất kinh doanh tăng 12,6% so với thực hiện năm 2017 (thực hiện năm 2017 tăng 8,9% so với năm 2016). Thu ngân sách nhà nước từ ba khu vực kinh tế tuy chưa đạt dự toán đề ra nhưng tăng trưởng khá so với năm trước (doanh nghiệp nhà nước tăng 9,7%; doanh nghiệp FDI tăng 10,4%; khu vực ngoài quốc doanh tăng 17,7%). Thu thuế từ khu vực ngoài quốc doanh chiếm 15,6% tổng thu ngân sách nhà nước, vượt khu vực FDI (13,9%) và khu vực doanh nghiệp nhà nước (11,8%); (2) Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ước thực hiện 293 nghìn tỉ đồng, thu cân đối ước đạt 189 nghìn tỉ đồng, chiếm khoảng 14% tổng thu ngân sách nhà nước, vượt 10 nghìn tỉ đồng so với dự toán (bằng 95,5% so với thực hiện năm 2017).

13. Tỷ trọng đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân năm 2018 tăng lên 42,4% (năm 2017 chiếm 40,6%, năm 2016 chiếm 38,9%, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 chiếm 38,3%).

14. Ước cả năm 2018 đạt khoảng 18 tỉ USD, tăng 2,8% so với năm 2017.

15. Ban hành các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về: tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; tổ chức triển khai thực hiện Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thi hành Luật hợp tác xã năm 2012; thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan. Tổ chức các Hội nghị toàn quốc về: xuất khẩu, logistics, phát triển du lịch; ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17-4-2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;... Nhiều địa phương đã tổ chức các diễn đàn xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch,... thường xuyên đối thoại, tiếp thu và giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp và người dân.

16. Một số nghị quyết, chỉ thị như: Nghị quyết số 19/NQ-CP, Nghị quyết số 35/NQ-CP, Chỉ thị số 26/CT-TTg, Chỉ thị số 07/CT-TTg để đẩy mạnh hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 20/CT-TTg về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, Nghị quyết số 75/NQ-CP về giảm mức phí, chi phí đầu vào cho doanh nghiệp,...

17. Tính đến hết tháng 8-2018, Chính phủ đã tổ chức nhiều hội nghị chuyên đề về xây dựng pháp luật; ban hành 108 nghị định, trình Quốc hội 16 dự án luật, trong đó có 7 dự án luật được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, gồm: Luật quốc phòng; Luật an ninh mạng; Luật tố cáo; Luật cạnh tranh; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao; Luật đo đạc và bản đồ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

18. Một số dự án trọng điểm như: đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông; BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ (giai đoạn 2); đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Trung Lương - Mỹ Thuận;...

18. Một số công trình như: đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Hạ Long - Hải Phòng và cầu Bạch Đằng,...

19. Cả nước đã có 3.478 xã (38,98%) đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 1.946 xã (12,8%) so với cuối năm 2015, dự kiến đến hết năm 2018 sẽ vượt mục tiêu đề ra (có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn). Bình quân đạt 14.33 tiêu chí xã; còn 88 xã dưới 5 tiêu chí, dự kiến đến hết năm 2018 còn dưới 60 xã, hoàn thành mục tiêu đề ra. Có 55 đơn vị cấp huyện thuộc 28 địa phương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 40 đơn vị so với cuối năm 2015, đã hoàn thành mục tiêu đề ra.

20. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra một cách mạnh mẽ, nhiều cơ sở đào tạo đã chủ động triển khai đào tạo một số ngành, nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động như: Trường Đại học FPT, Trường Cao đẳng FPT Polytechnic, Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức.. tập trung đào tạo một số ngành nghề như: thiết kế website, lập trình máy tính - thiết bị di động, công nghệ thông tin - ứng dụng phần mềm.

21. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, khớp nối cung - cầu lao động trong nước gắn với đẩy mạnh hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm nâng cao năng lực của các Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh phát triển thị trường lao động ngoài nước gắn với tăng cường quản lý lao động đang làm việc tại nước ngoài, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của các doanh nghiệp.

22. Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội đến hết tháng 6-2018 khoảng 14 triệu người, chiếm 29,1% lực lượng lao động trong độ tuổi.

23. Điều chỉnh tăng lương tối thiểu vùng của người lao động từ ngày 01-01-2018 theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07-12-2017 của Chính phủ và tăng lương cơ sở đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 01-7-2018 theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15-5-2018 của Chính phủ.

24. Ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18-6-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và hoàn thiện kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 51/2017/QH14 và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội.

25. Tổ chức thực nghiệm chương trình giáo dục phổ thông mới tại 48 trường phổ thông thuộc 6 tỉnh, thành phố để làm cơ sở triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới từ năm học 2019 – 2020.

26. Ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng trung học phổ thông; tiêu chuẩn giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục; sửa đổi, bổ sung các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên, cán bộ quản lý mầm non, phổ thông, các chương trình bồi dưỡng cho giảng viên sư phạm, giám đốc/phó giám đốc sở giáo dục và đào tạo, trường phòng/phó trường phòng giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh kiểm định chất lượng đối với các trường sư phạm và các chương trình đào tạo giáo viên.

27. Tính đến tháng 6-2018, cả nước có 15,3 nghìn trường mẫu giáo mầm non, nhà trẻ (công lập 12,7 nghìn trường, ngoài công lập 2,6 nghìn trường); có 5,3 triệu trẻ mầm non (nhà trẻ 0,7 triệu cháu, mẫu giáo 4,6 triệu cháu) ước cả năm 2018, tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở đạt 92,6%; cấp trung học phổ thông đạt 74,3%.

28. Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

29. Một số thành tựu như: Đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong nông nghiệp và trên 38% giá trị gia tăng trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giảm tỷ lệ giống cây trồng nhập khẩu còn khoảng 20% (so với 70% những năm 2000); số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp năm 2017 tăng 1,5 - 2% so với năm 2016; tỷ lệ cơ giới hóa trong khai thác hầm lò tăng từ 10% lên 80% trong những năm qua; 95% dân số được cung cấp vùng phủ sóng 4G nhờ việc làm chủ nghiên cứu sản xuất eNode4G, đang tiếp tục nghiên cứu mạng 5G và IoT; đã sản xuất thành công 10/11 loại vắc xin phục vụ Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiết kiệm cho ngân sách hàng ngàn tỉ đồng mỗi năm. Các ngân hàng thương mại dự kiến giảm mạng lưới hoạt động truyền thống (chi nhánh, phòng giao dịch) tại các thành phố lớn, đẩy mạnh phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ điện tử: mobile banking (60% ngân hàng), internet banking (56% ngân hàng), ví điện tử (52% ngân hàng), máy POS (44% ngân hàng), chi nhánh/phòng giao dịch tự động (44% ngân hàng), máy ATM (40% ngân hàng).

30. Một số nghị định, quyết định như: Nghị định số 34/2018/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước; Nghị định số 76/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ; Quyết định số 939/QĐ-TTG ngày 30-6-2017 phê duyệt Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2015 – 2025; Quyết định số 1665/QĐ-TTG ngày 30-10-2017 phê duyệt “Đề án hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”.

31. Ngày 10-7-2018, Việt Nam được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp hạng 45/126 quốc gia và nền kinh tế, tăng hai bậc so với năm 2017.

32. Đã xếp hạng 11 di tích quốc gia, đưa 21 di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (đến nay đã có 249 di sản trong Danh mục này). Tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm Ngày quốc tế bảo tàng năm 2018. Tổ chức Lễ đón bằng UNESCO ghi danh Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ Việt Nam, Hát Xoan Phú Thọ; xây dựng “hồ sơ tranh dân gian Đông Hồ” tỉnh Bắc Ninh và “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tỉnh Ninh Thuận trình UNESCO ghi danh. Tiếp tục triển khai các biện pháp chấn chỉnh hoạt động thực hành nghi lễ “Hầu đồng” trong Di sản Thực hành tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt,...

33. Lễ hội Lồng Tồng (dân tộc Tày, Nùng); Lễ hội cầu mùa (dân tộc Khơ Mú); Lễ hội Gầu Tào (dân tộc Hmông); Lễ hội Hoa ban (dân tộc Thái); Lễ hội mừng lúa mới;...

34. Một số mô hình như: Cơ sở cung cấp dịch vụ ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ hình đẳng giới,...

35. Tính đến ngày 15-6-2018, cả nước đã thực hiện tinh giản biên chế 37.917 người. Trong đó, cơ quan Đảng, đoàn thể: 1.555 người (4,1%); cơ quan hành chính: 4.441 người (11,71%); đơn vị sự nghiệp công lập: 25.730 người (67,86%); cán bộ, công chức cấp xã: 6.003 người (15,83%); doanh nghiệp nhà nước: 172 người (0,45%); các tổ chức hội: 16 người (0,04%).

36. Theo Quyết định số 1072-QĐ/TTg ngày 28-8-2018 của Thủ tướng Chính phủ.

37. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng như: cải cách hành chính, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan tổ chức, đơn vị, đổi mới công nghệ quản lý; rà soát sửa đổi, bổ sung ban hành mới các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; kê khai tài sản thu nhập; tặng quà và nộp lại quà tặng; xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp; chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng; đổi mới phương thức thanh toán.

38. Trong 6 tháng đầu năm 2018 đã triển khai 3.827 cuộc thanh tra hành chính và 92.913 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện vi phạm 9.814 tỉ đồng, 32.627 ha đất; kiến nghị thu hồi 7.875 tỉ đồng và 357 ha đất; xử phạt vi phạm hành chính 5.889 tỉ đồng; chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xem xét, xử lý 42 vụ, 46 đối tượng.

39. Trong 6 tháng đầu năm 2018, các cấp, các ngành tiếp 199.263 lượt công dân, có 2.148 lượt đoàn đông người; xử lý 86.958 đơn, giải quyết 12.332 vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; rà soát, giải quyết 561 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp tồn đọng theo Kế hoạch số 2100/KH-TTCT của Thanh tra Chính phủ; có 490 vụ việc đủ điều kiện ban hành thông báo chấm dứt thụ lý (87,3%) đã ban hành 355 thông báo chấm dứt.

40. Trong 8 tháng đầu năm 2018 đã phát hiện, xử lý 10.839 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế, 277 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiều hơn 148 vụ so với cùng kỳ năm 2017.

41. Đến nay có 27 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, trong đó Việt Nam là nước ASEAN duy nhất có quan hệ đối tác chiến lược/toàn diện với 5 thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, toàn bộ nhóm G7 và 13/20 nước G20. Nâng cấp quan hệ với Nhật Bản lên đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Ôxtrâyliya, đối tác toàn diện với Mianma và Canada, đang thúc đẩy thiết lập đối tác chiến lược với Niu Dilân.

42. Đã chỉ đạo các bộ, cơ quan, địa phương chủ trì, phối hợp giải quyết hai vụ tranh chấp nhà đầu tư nước ngoài kiện Chính phủ; đang chỉ đạo giải quyết đối với bốn vụ nhà đầu tư đã gửi thông báo ý định khởi kiện.

43. Cả nước hiện có 848 cơ quan báo chí, tạp chí in được cấp phép; 195 báo chí điện tử; 67 đài, phát thanh, truyền hình Trung ương và cấp tỉnh với 87 kênh chương trình phát thanh, 186 kênh truyền hình trong nước, 69 kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép, biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; 1.495 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép thiết lập; 430 mạng xã hội trong nước được cấp phép hoạt động.

44. Như: làm thay đổi các quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất, các quan hệ xã hội, quy cách hành xử xã hội,..

45. Nguyên liệu cho ngành công nghiệp Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu (như ngành dệt may, da giày, thép chế tạo cho ngành cơ khí). Tỷ lệ nhập khẩu lớn về nguyên, nhiên liệu, nhất là nguyên liệu gia công sản xuất thể hiện tính gia công trong ngành còn lớn. Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp ở mức thấp; nội lực của nền công nghiệp còn yếu phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sản xuất công nghiệp vẫn chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

46. Còn tình trạng tour 0 đồng, hướng dẫn viên nước ngoài núp bóng, ăn xin, chèo kéo khách du lịch, ép giá, mất vệ sinh.

47. Ví dụ: Vỡ hồ chứa nước thải tại Nhà máy DAP ở Lào Cai; hàng nghìn côngtenơ rác phế liệu vô chủ ùn ứ tại nhiều cảng biển,...

48. Tai nạn giao thông, cháy nổ diễn biến phức tạp. Đã xảy ra lũ sớm tại các tỉnh miền núi phía Bắc, nhất là các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai. Một số vụ cháy, nổ có tính chất nghiêm trọng, như vụ cháy chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh làm chết 13 người. Một số vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, làm thiệt hại lớn về người và tài sản. Liên tiếp xảy ra các vụ tai nạn giao thông đường sắt cuối tháng 5-2018, gây bức xúc trong dư luận; còn tồn tại 4.200 đường ngang bất hợp pháp qua đường sắt, trong khi ý thức của một bộ phận người tham gia giao thông còn hạn chế.

49. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam cả năm 2018 lên 6,8% (theo Báo cáo điểm lại kinh tế Việt Nam tháng 6-2018); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2018 qua Việt Nam khoảng 6,6% (theo Báo cáo quốc gia về Việt Nam, tháng 7-2018); Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2018 khoảng 7,1% (tháng 7-2018). Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm thế giới nâng mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam, như: Moody's nâng xếp hạng tín nhiệm Việt Nam từ B1 lên Ba3 và thay đổi triển vọng từ "ổn định" sang "tích cực" (tháng 8-2018); Fitch nâng xếp hạng tín nhiệm Việt Nam từ BB- lên BB với triển vọng ổn định (tháng 5-2018).

50. Xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới chỉ mang tính chu kỳ nhờ tác động của việc nới lỏng tiền tệ kéo dài, mở rộng tài khóa, đặc biệt là từ các nền kinh tế chủ chốt, có thể sẽ chỉ duy trì thêm trong hai năm 2018 - 2019, sau đó sẽ giảm xuống với việc tăng chậm lại của các nền kinh tế chủ chốt như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc.

51. Sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật là cơ sở cho nhiều công nghệ mới và thông minh phát triển như người máy thông minh, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, in 3D,...

52. Theo hướng: (1) Thông minh hóa sản xuất; (2) Siêu kết nối và tích hợp cao, (3) Có độ linh hoạt cao có khả năng tự điều chỉnh, thích ứng nhanh với nhu cầu; (4) Thân thiện với môi trường.

53. “Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung” không chỉ xoay quanh các vấn đề về cân bằng thương mại mà còn về các vấn đề chuyên gia công nghệ, sở hữu trí tuệ và sáng tạo.

54. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định hơn, niềm tin vào cải cách môi trường đầu tư kinh doanh ít nhiều được củng cố, vị thế của một nước thu nhập trung bình và ưu tiên thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.